

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 8 (Phần Cuối)

7. NGHĨA SÁU ĐƯỜNG: có chia ra bốn môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Khai hợp.
3. Nói về tướng.
4. Nói về nhân.

1- Giải thích tên gọi:

Nói sáu đường: là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người, trời, A-tu-la

Địa ngục: Như trong Tạp Tâm giải thích: không thể vui nên gọi là địa ngục. Trong Địa Trì giải thích: Tăng thượng đáng chán nên gọi là Nê-lê, Nê-lê là tiếng nước Phạm, Hán dịch là địa ngục, không vui đáng chán là một nghĩa. Giải thích hai nghĩa này, đều đối với tâm đáng chán để nêu rõ lỗi kia, chẳng phải ngay tướng giải thích danh nghĩa ấy. Nếu giải thích đúng thì địa ngục là y theo nơi chốn mà đặt tên, lao ngục ở dưới đất là chỗ sinh nên gọi là Địa ngục.

Súc sinh: Như trong Tạp Tâm giải thích: Do xương sống nằm ngang gọi là súc sinh, đây chính là nói về tướng, chẳng phải giải thích về danh nghĩa. Nếu giải thích đúng thì súc sinh là từ chủ nuôi dưỡng mà đặt tên. Mọi người ở thế gian hoặc vì ăn uống, hoặc vì sai khiến, nuôi chứa loài súc sinh. Từ nghĩa này nên gọi là Súc sinh.

Ngạ quỷ: Như trong Tạp Tâm giải thích: Do từ người khác cầu nên gọi là ngạ quỷ, lại thường đói khát cho nên gọi là ngạ; mọi người khiếp sợ nên gọi là Quỷ.

Người: Như trong Tạp Tâm giải thích: Vì ý vắng lặng gọi là người, ở đây y cứ đức người để giải thích người, do người có thể tự cắt đứt tà niệm gọi là ý tịnh tĩnh. Nếu theo Niết-bàn là do nhiều ân nghĩa, nên gọi là người. Trong con người cha con thân thích gần gũi nhau gọi là ân

nghĩa.

Trời: Như trong Tạp Tâm giải thích: Vì có ánh sáng gọi là trời. Ở đây tùy theo tướng giải thích. Lại nói là trời vì tịnh nên gọi là trời quả báo các vị trời thanh tịnh, nên gọi là Tịnh. Nếu y theo Địa Trì, đáng thọ tự nhiên nên gọi là Thiên.

A-tu-la: Là tiếng Phạm, Hán gọi là Liệt Thiên, lại người đời truyền nhau gọi là Bất Tửu Thần.

A là vô, Tu-la gọi là Tửu, không biết nghĩa nào gọi là Tửu thần, sáu loại này kinh gọi là Thú, cũng gọi là Đạo.

Gọi là Thú, vì chính là đối nhân để gọi quả, nhân có thể hưởng quả, quả là nhân thú, nên gọi là Thú.

Đã nói Đạo, từ nhân mà đặt tên hai nghiệp thiện ác, chung nhân đến quả, gọi đó là Đạo. Các báo địa ngục, là đường đi đến nên gọi là Đạo.

Cho nên trong Địa Trì nói: Nướng hạnh ác đến gọi là đường ác, cũng có đạo ngay tướng đặt tên, y đường sáu thú khác nhau nên gọi là sáu đường. (môn thứ nhất đã xong).

2- Kế nói về khai hợp:

Khai hợp không nhất định, tóm lại chỉ có một sinh tử phần đoạn, hoặc chia làm hai:

1. Đường ác.
2. Đường thiện.

Do hai môn này gồm nhiếp hết, hoặc chia làm ba, đó gọi là quả sinh tử trong ba cõi; hoặc chia làm năm, nghĩa là ba đường ác, trời và người. Vì sao không nói Tu-la? Theo kinh Pháp Niệm, Tu-la có hai:

1. Quỷ.
2. Súc.

Vì loài này nhiếp vào hai đường quỷ, súc nên không luận riêng. Theo trong kinh Du-già, Tu-la có ba:

1. Súc.
2. Quỷ.
3. Trời

Do ba đường ngạ quỷ, súc sinh và trời nhiếp nhau nên không nói riêng, như trên đã nói, Tu-la nhiếp vào quỷ, súc v.v... nhưng chủng loại rất nhiều cho nên chia riêng, tùy theo hình dáng khác nhau mà có vô lượng khác nhau, khai hợp như vậy. (môn thứ hai đã xong).

3- Kế nói về tương:

Trước nói về địa ngục. Địa ngục có hai:

1. Chánh địa ngục.
2. Biên địa ngục.

Chánh địa ngục: ở dưới biển lớn, phần thô có tám, nhỏ có một trăm ba mươi sáu chỗ.

Phần thô có tám là:

1. Địa ngục Hoạt.
2. Địa ngục Hắc thành.
3. Địa ngục Chúng hợp.
4. Địa ngục Khiếu hoán.
5. Địa ngục Đại khiếu hoán.
6. Địa ngục Nhiệt.
7. Địa ngục Đại nhiệt.
8. Địa ngục A-tỳ.

Ở phương Nam này, dưới biển lớn năm trăm do-tuần, có cõi Diêm-la. Diêm-la là quỷ, xét xử người tội. Dưới cõi Diêm-la năm trăm do-tuần, đến địa ngục Hoạt, như Ngài Long thọ nói: Trong ngục này có các người tội, đều đấu tranh nhau, tâm ác lừng lẫy, tay cầm dao bén, tàn hại lẫn nhau, buồn bức mà chết. Do nghiệp duyên đời trước, gió mát thổi đến, ngục tốt quát tháo, người tội tỉnh lại, theo tiếng liền sống. Từ nghĩa này nên gọi là địa ngục Hoạt. Phần nhiều do con người sát sinh nên đọa trong đó.

Dưới địa ngục này có địa ngục Hắc Thành, tất cả đồ tra khảo càng nhiều hơn trước, dùng dây sắt đen, cột các người tội, khiến họ chết giặc nên nói Hắc Thành. Trong địa ngục này có nhiều việc khổ việc của Hắc Thành rõ ràng cho nên đặc biệt đặt tên này riêng. Do đời trước sàm tấu chê bai người lương thiện, nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, dùng lời ác mắng, điên cuồng giết hại người vô tội, hoặc làm quan lại gian dối, tàn khốc, hung bạo vô đạo, nên đọa trong đó.

Dưới ngục Hắc Thành này có các thứ hợp lại, tất cả khổ cụ càng nặng hơn trước. Ngục tốt trong, ngục này hóa thành các loài cọp, sói, sư tử, heo, dê, trâu, chó tàn hại người tội. Hoặc hóa thành hai ngọn núi, hợp với tất cả khổ cụ vòng sắt, lưới sắt trị các người tội. Do các khổ cụ đều cùng hợp lại tàn hại người tội nên gọi là Chúng hợp. Do đời trước thường giết hại chúng sinh nên đọa trong đó.

Kế dưới ngục Chúng hợp này có ngục Khiếu hoán, tất cả khổ cụ càng nhiều hơn trước, có ngôi thành sắt lớn, rộng mỗi bề năm trăm do-

tuần. Ngục tốt ở trong đó, hoặc chẻ xương, hoặc lột da, hoặc đâm hoặc chích, hoặc roi, hoặc đánh, hoặc đập, hoặc giã, đánh nát đầu người tội, hoặc đuổi chạy đông tây v.v... như vậy chẳng phải một, khiến các người tội đau đớn kêu la nên gọi là Ngục Khiêu hoán. Vì đời trước đo cân đối trá, xử sự phi pháp, nhận gởi không trả lại, xâm hại kẻ thấp kém, bức não người nghèo khổ, hoặc phá thành ấp, tàn hại bóc lột, chia lìa quyến thuộc người khác, hoặc lại dối thiện dẫn dụ, điên cuồng giết hại, khiến họ kêu la nên đọa trong đó.

Dưới ngục Khiêu hoán này có ngục Khiêu hoán lớn, tất cả khổ cụ cũng nhiều hơn trước. Ngục tốt ở trong đó, hoặc đuổi người tội, vào nhà sắt nóng, khiến họ kêu la thất thanh, gọi là Đại Khiêu Hoán. Những người tội này do đời trước giết hại tất cả chúng sinh ở trong hang, hoặc bắt trói chúng sinh quăng vào hầm sâu, khiến họ phải kêu la nên đọa vào đó.

Dưới ngục Khiêu Hoán này, có địa ngục nóng, tất cả khổ cụ lại càng nhiều hơn trước, trong địa ngục này có hai chảo đồng:

1. Nan-đà.
2. Bạt-nan-đà.

Trong hai chảo đó nước mặn sôi nóng phun lên. Ngục tốt la-sát, bỏ các người tội vào đó, hoặc bỏ vào hầm than, hoặc bỏ vào tro nóng, hoặc bỏ vào máu mủ tự làm đau đớn khổ sở gọi là địa ngục Nhiệt. Do các người tội này đời trước não loạn cha mẹ và các Sư trưởng, tất cả Sa-môn, Bà-la-môn v.v... khiến tâm họ nóng bức nên đọa vào đó.

Dưới địa ngục nóng này có địa ngục Đại nóng, tất cả sự khổ càng nặng hơn trước, do đời trước luộc sống chúng sinh, hoặc nấu chín chúng sinh, hoặc dùng cây xỏ qua mình chúng sinh mà nướng quay, hoặc đốt núi, ao đầm và các xóm làng, tháp Phật, phòng Tăng, hoặc xô chúng sinh vào nước sôi, vào lửa nên đọa trong đó.

Kế dưới ngục này có địa ngục A-tỳ. Như trong kinh Niết-bàn nói: Ngục này dài rộng mỗi bề tám vạn do-tuần, sự khổ trong ấy nặng hơn bảy ngục trước và các chỗ khác hơn hai ngàn lần. Lưới sắt trùm ở trên, lửa trên cháy suốt xuống dưới, lửa dưới cháy suốt lên trên, qua lại thông suốt, một người vào trong đó thân cũng đầy khắp, người thứ hai vào thân cũng đầy khắp. Tuổi thọ một kiếp, khổ không tạm dừng. Do họ đời trước gây ra năm tội nghịch, chê bai kinh Phương Đẳng, khởi đại tà kiến, bác không nhân quả, dứt mất thiện căn, nên đọa vào đó. Mười nghiệp bất thiện đều đọa vào tám đại địa ngục này. Từ trước đến nay đều nói về tướng thô, nói một trăm ba mươi sáu ngục là tám địa ngục

trước mỗi ngục đều có mười sáu ngục quyền thuộc và tám ngục băng lạnh, tám ngục nóng đốt.

Tám ngục băng lạnh, như Ngài Long Thọ nói:

1. An-phù-đà, Hán gọi là Khổng, đúng là núi, gò có nhiều hang lỗ nên gọi là Khổng. Cũng có thể là các người tội ở chỗ băng lạnh này có nhiều hang lỗ nên gọi là Khổng.

2. Túc-phù-dà, Hán dịch là Vô khổng, đối lại ở trước nên có thể tự biết hai loại này tùy theo tướng đặt tên.

3. A-la-la, Hán dịch là Hoạn Hàn Thanh

4. A-ba-ba, cũng là Hoạn Hàn Thanh

5. Tên là Hầu-hầu, cũng là Hàn Thanh.

Ba loại này từ tiếng mà đặt tên.

6. Âu-bát-la, Hán dịch là Thanh Liên, tướng trạng của thành ngục giống như hoa sen xanh nên gọi là Thanh Liên. Cũng có thể các người tội ở chỗ băng đóng này, giống như màu sen xanh nên gọi là Âu-bát-la.

7. Bát-đầu-ma, Hán dịch là Hồng Liên, giải thích có hai nghĩa, y như trước có thể tự biết.

8. Ma-ha Bát-đầu-ma, Hán dịch là Đại Hồng Liên Sắc, nghĩa cũng đồng ở trước, ba ngục sau từ màu mà gọi.

Tám ngục nóng gồm:

1. Hâm than.

2. Phấn thí

3. Thiêu lâm.

4. Kiếm thọ.

5. Dao đao.

6. Thích cực

7. Diêm hà

8. Đồng trụ

Tám ngục lớn trước; Đông, Tây, Nam, Bắc mỗi bên hai địa ngục băng và hai địa ngục lửa cháy cho nên có mười sáu. Tám địa ngục lớn, mỗi bên có mười sáu, tức là một trăm hai mươi tám ngục, cộng với tám địa ngục là một trăm ba mươi sáu.

Như trong kinh Pháp Niệm nói một trăm ba mươi sáu ngục này, tên gọi khác nhau, nghiệp quả cũng khác, không thể nói hết. Chỗ chánh như vậy.

Biên địa ngục, hoặc trong vòng sắt, hoặc giữa các núi, hoặc trong biển lớn, các chỗ trị tội gọi là biên địa ngục. (địa ngục như vậy).

Kế là nói về súc sinh: Như trong kinh Pháp Niệm nói trong súc sinh gồm có ba mươi bốn ức chủng loại, ở trong đó có đủ bốn loài sinh khác với bốn cách ăn, nghiệp quả khác nhau, đủ như trong kinh ấy, không thể nói hết. (súc sinh như vậy).

Kế nói về ngã quý: Như trong kinh Pháp Niệm nói: Loài ngã quý có hai:

1. Ở trong loài người.
2. Ở loài ngã quý.

Như trong kinh ấy nói: Dưới gác Phù-đề có năm trăm do-tuần, dài, rộng mỗi bề ba vạn sáu ngàn do-tuần: Đây là cõi ngã quý, nó có ba mươi sáu loài khác nhau.

1. Ngã quý Thân vạc, hình dáng giống như vạc chảo, không có các tướng đỉnh đầu, mắt, tai, mũi, lưỡi, tay chân. Ở cõi ngã quý, lúc mới sinh, cao gấp đôi thân người, sau dần dần lớn thêm, đủ một do-tuần, lửa cháy mạnh đầy trong thân vạc chảo, đốt cháy thân ấy, đói khát nóng bức, người không thể cứu. Ở trong loài người mười năm, trong một ngày đêm, thân vạc thọ mạng năm trăm năm. Do đời trước tham tài lợi, nhận làm kẻ giết hại, lại nhận vật người khác gửi rồi chống cự không trả lại nên đọa vào đó.

2. Ngã quý Lỗ kim: Thân lớn như núi, miệng như lỗ kim, cũng ở trong cõi ngã quý, tuổi thọ đồng với quý thân vạc. Lửa đói đốt thân, đốt cháy không cứu được và chịu tất cả lạnh nóng, các thứ khổ độc hại, do các chúng sinh ấy đời trước làm kẻ giết hại, hoặc có vợ chồng bảo cúng dường Sa-môn tịnh hạnh nói dối đạo không như vậy nên đọa vào đó.

3. Quý ăn đồ ói mưa.
4. Quý ăn phân.
5. Quý không ăn thức ăn.
6. Quý ăn khí.
7. Quý ăn pháp
8. Quý uống nước.
9. Quý hy vọng.
10. Quý ăn đồ hỉ nhỏ.
11. Quý ăn tóc.
12. Quý ăn huyết.
13. Quý ăn thịt.
14. Quý ăn khói hương.
15. Quý đi mau.
16. Quý tìm dịp hại.

17. Quỷ đi dưới đất.
18. Quỷ có thần thông.
19. Quỷ lửa cháy.
20. Quỷ rình trẻ nhỏ đại tiện.
21. Quỷ đục sắc.
22. Quỷ ở cồn bãi.
23. Quỷ cầm gậy là vua Diêm-la.
24. Quỷ ăn thịt trẻ con.
25. Quỷ ăn tinh khí của người.
26. Quỷ La-sát
27. Quỷ ăn lửa trong lò lửa.
28. Quỷ ở trong ngõ hẻm bất tịnh.
29. Quỷ ăn gió.
30. Quỷ ăn than lửa
31. Quỷ ăn độc.
32. Quỷ ở chốn hoang vắng.
33. Quỷ ở ngoài gò má ăn than nóng.
34. Quỷ ở trong hốc cây.
35. Quỷ ở đường ngã tư.
36. Quỷ đói giết thân.

Quỷ thì vô lượng gồm nhiếp như thế, nghiệp nhân quả báo trong ấy đều khác, đủ như trong kinh nói.

Kế nói về Tu-la:

Theo trong Già-đà-la, Tu-la có ba:

1. Thiên.
2. Quỷ.
3. Súc sinh.

Trong kinh Pháp Niệm chỉ nói hai loại: Quỷ và súc sinh.

Quỷ Tu-la: Là gồm nhiếp sát thân ngạ quỷ kia, các tướng đó ở trên đất trong núi.

Súc Tu-la: Ở dưới đáy biển bên bắc núi Tu-di riêng bốn lớp, vào đất hai vạn một ngàn do-tuần, có A-tu-la, La-hầu-la ở cõi ấy rộng một vạn ba ngàn do-tuần, thành tên là Quang Minh, rộng mỗi bề tám ngàn do-tuần, có ngàn trụ điện, phòng báu xếp hàng, thành đất núi ao tất cả nhạc cụ đều dùng bằng báu trang nghiêm. Ở trong thành có bốn vườn báu vây quanh, mỗi vườn một trăm do-tuần, trong mỗi vườn có ba ngàn loại cây như nguyệt. Cây đều là vàng thật, tinh tế màu nhiệm, như mây như bóng, trong vườn ao kia xen lẫn chim báu các màu, dạo di nhóm

hợp đầy khắp trong đó. Vua ở thành này. Ngoài thành có mười ba chỗ ở riêng, ở mỗi chỗ đều có vô lượng chung A-tu-la, La-hầu-la và Sư tử con, hình dáng như núi Tu-di, có thể tự tại biến thân, lớn nhỏ tùy ý người, ở trong đó năm trăm năm, ngay ngày đêm ấy, Tu-la La-hầu ở đó tuổi thọ năm nghìn năm. Có bốn thể nữ, từ nhớ nghĩ mà sinh, có mười hai na-do-tha thể nữ, dùng làm quyến thuộc, vây quanh La-hầu-la. Vua đó ở thời quá khứ làm Bà-la-môn. Ở chỗ hoang vắng có một ngôi tháp Phật, cao hai mươi lăm dặm, ở trong đó vẽ các hình tượng Phật, các thứ hoa quả, cây rừng trang nghiêm. Nhưng bị lửa thiêu đốt, Bà-la-môn này cứu được ngôi tháp ấy. Sau khi cứu rồi, Bà-la-môn ấy nghĩ: “ Ta cứu tháp này có phước hay chăng?”. Nếu có phước, nguyện được thân người, nhưng lại ở trong ngoại đạo, thường thực hành bố thí nên thọ báo này. Các A-tu-la khác ở vào thời quá khứ, thấy người khác giết hại, cưỡng bức khiến cho thả, hoặc vì danh lợi, hoặc bị Vua sai khiến, hoặc học tập bất chước cách giết hại của cha, không có tâm thương xót, không trì tịnh giới, không làm các việc thiện nên đọa vào đó.

Kế đó có hai vạn một ngàn do-tuần là chỗ ở của Tu-la Dũng Kiện vua tên là Dũng Kiện, dân tên là Ma-hầu, Hán dịch là Cốt yên, cõi ấy tên là Nguyệt Man, rộng hơn đất trước, thành tên là Du Ký, dài, rộng mỗi bề đều tám muôn do-tuần, trang nghiêm tốt đẹp hơn trước, thành ấy ở giữa bốn ngọn núi vàng, núi ấy cao rộng năm ngàn do-tuần. Vua ở thành này, lại có ngôi thành khác tên là Tinh Man. Dân ở trong đó, ngoài thành có khu vườn, dài, rộng mỗi bề một vạn ba ngàn do-tuần. Ở trong đó có tổng cộng bảy khu vườn khác nhau, các thứ trang nghiêm. Các Tu-la này, thọ, lạc ở trong đó, Tu-la Dũng Kiện, thân hình cao lớn bằng hai núi Tu-di, nếu ở cõi mình thì thân biến thấp nhỏ lại, thế lực cao siêu hơn, thọ sáu trăm tuổi, tính theo ngày đêm, ở đó Tu-la thọ sáu ngàn tuổi. Vua Tu-la ở vào thời quá khứ cướp đoạt vật của người cúng dường ngoại đạo, li dục nên thọ báo này. Chúng khác thuở xưa cúng dường ngoại đạo không li dục, và người phá giới nên đọa vào đó.

Kế ở sau có hai vạn một ngàn do-tuần, có chỗ ở của Tu-la Hoa Man Vua tên Hoa Man, dân tên Du Hí, đất tên Tu-na, thành tên Hàm-tỳ-la, dài, rộng mỗi bề một muôn ba ngàn do-tuần, trang nghiêm vi diệu, càng tốt đẹp hơn trước. Thân hình Tu-la Hoa Man bằng ba núi Tu-di, nếu ở cõi mình thì hiện thân thấp nhỏ, thế lực mạnh hơn hai cõi trước, người sống bảy trăm tuổi, tính theo ngày đêm, Tu-la ở cõi này thọ bảy ngàn năm. Vua Tu-la Hoa Man ở thời quá khứ, đem thức ăn uống cho người bịnh phá giới nên thọ báo này. Chúng khác do đời trước đọa

giữn đủ thứ, cho người thức ăn mà không có tịnh tâm nên đọa vào đó.

Kế sau hai vạn một ngàn do-tuần, có chỗ ở của Tu-la Bát-ha-bà-tỳ-ma-thất-da, vua tên là Bát-ha cũng gọi là Ba-la-ha, cả hai đều vốn là một tên, vì người nói âm khác cũng gọi là Tỳ-ma-chất-da. Vua thống lãnh dân ở đó, tên là Nhất Thiết Nhân, cõi ấy tên là Bất động, dài, rộng mỗi bề sáu vạn do-tuần. Thành tên là Hàm-tỳ-la dài, rộng mỗi bề một vạn ba ngàn do-tuần. Cung điện bảy báu, màu nhiệm như cõi trời. Vua Tỳ-ma-chất-da, thân hình cao lớn bằng bốn núi Tu-di, nếu ở cõi mình thì hiện thân nhỏ bé, thế lực hơn ba cõi Tu-la trước, người sống tám trăm tuổi, tính bằng ngày đêm. Tu-la ở cõi ấy thọ tám ngàn tuổi. Đời trước của vua Thất-da không có tâm chánh kiến, thấy người trì giới đến xin, hồi lâu mới cho, cho rồi nói rằng: “Nay ta thí cho người, có phước đức gì, ta do ngu si nên cúng thí thức ăn cho ông”.

Vì cúng thí với Tâm tà kiến nên chịu quả báo này. Chúng Tu-la khác đời trước tự bản thân lấy giữ cây trái tất và cả các vật mình không dùng, sau đó cho người nên đọa vào đó. Các Tu-la này oán hận với trời, đánh nhau với trời, như trong kinh nói, không thể trình bày đủ. (Tu-la như vậy).

Kế nói về loài người: loài người có vô lượng, đại khái có bốn: đó là bốn thiên hạ, quả báo người có khác nhau. Người trong bốn thiên hạ, có tám chỗ khác nhau:

1. Trụ xứ khác nhau: Núi Tu-di ở phía Nam có một bãi biển, tên là Diêm-phù-đề, dài, rộng mỗi bề hai mươi tám vạn dặm, người ở trên đó. Phương Đông có bãi tên Phát-bà-đề, rộng gấp bội Diêm-phù-đề, người ở trên đó. Ở phương Tây có bãi, tên là Cù-da-ni, rộng gấp đôi cõi Phát-bà, người ở trên đó. Ở phương Bắc có bãi, tên là Uất-đơn-việt, rộng hơn gấp bội lần Cù-da, người ở trên đó.

2. Hình tướng khác nhau: Bãi Diêm-phù ở phía Nam, đất ấy nhọn, giống như mặt người. Bãi Phát-bà-đề, đất giống như nửa mặt trăng, giống như mặt người. Bãi Cù-da-ni, đất như trăng tròn, mặt người cũng giống như vậy. Bắc Uất-đơn-việt, mặt đất hình vuông, mặt người cũng giống như vậy.

3. Núi dài ngắn khác nhau: Người ở cõi Diêm-phù-đề thân cao bốn khuỷu tay; người Phát-bà-đề cao tám khuỷu tay; người Cù-da-ni cao mười sáu khuỷu tay; người Uất-đơn-việt cao ba mươi hai khuỷu tay.

4. Tuổi thọ khác nhau: Người Diêm-phù-đề tuổi thọ không nhất định, thấp nhất là mười tuổi cao nhất là tám vạn bốn ngàn tuổi. Người Phát-bà-đề thọ hai trăm năm mươi tuổi. Người Cù-da-ni thọ năm trăm

tuổi. Người Uất-đơn-việt thọ nhất định một ngàn tuổi. Chỉ có cõi Uất-đơn là có số tuổi thọ nhất định, còn các cõi khác đều không có hạn định.

5. Quả báo khác nhau: Chỉ Người Diêm-phù-đề ở phía Nam thọ mười tuổi, hoặc kiếp đói khát, hoặc kiếp bệnh tật, hoặc kiếp đao binh, ba kiếp ấy xen nhau khởi. Hai phương Đông tây, lúc kiếp đói khát, ăn uống không đủ, mà không chết đói, khi kiếp tật bệnh, bốn đại không điều hòa, mà không mất mạng. Lúc kiếp đao binh, tăng giảm tức giận mà không giết hại nhau. Uất-đơn-việt ở phía Bắc, hoàn toàn không thay đổi.

6. Sự hơn kém khác nhau. Nếu nói về đạo thì Diêm-phù-đề là trên hết Phát-bà kế sau, Cù-da dần dần kém, Uất-đơn là thấp nhất. Nếu nói về quả báo thì Uất-đơn-việt là trên hết, Cù-da thấp hơn, Phát-bà dần kém, Diêm-phù thấp nhất.

7. Khởi nghiệp khác nhau: Phương đông, tây, nam đều làm mười điều ác, nước Uất-đơn-việt, chỉ có nói dối tham, sân và tà kiến. Nghiệp nói thêu dệt nói thành mà hiện hành, ba nghiệp đạo khác thành mà không hiện hành, như chương mười nghiệp có phân biệt rộng.

8. quả báo hưởng đến khác nhau: Uất-đơn-việt ở phía Bắc, chết đều sinh lên cõi trời, không về các đường khác, vì không có nghiệp ác, còn ba cõi khác, chỗ đi không nhất định. (loài người như vậy).

Kế nói về cõi trời: Trời có cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Cõi Dục có sáu tầng trời:

1. Trời Tứ Thiên Vương: Bốn phía núi Tu-di có núi Càn-đà-la, cách mặt đất bốn vạn hai ngàn do-tuần, dài, rộng mỗi bề cũng như vậy, trên có bốn vua.

Phía Đông có vị Thiên Vương tên là Đê-đâu-lại-tra, Hán dịch là Trị quốc, thống lãnh hai bộ quỷ thần Càn-thát-bà và Tỳ-xá-xà.

Ở phương Nam có Thiên Vương tên là Tỳ-lâu-lặc, Hán dịch là Tăng Trưởng, chủ thống lãnh hai bộ quỷ thần Cưu-bàn-trà và Bộ-lệ-đa.

Ở phương Tây có Thiên Vương tên là Tỳ-lâu-bát, Hán dịch là Tạt Ngữ, chủ thống lãnh hai bộ thần Long Phú, Đơn-na.

Phía Bắc có Thiên Vương tên là Tỳ-Sa-môn, Hán dịch là Đa Văn, chủ thống lãnh hai bộ quỷ thần, Dạ-xoa, La-sát.

Tứ Thiên Vương này thống lãnh thiên chúng. Có bốn chủng loại bốn mươi chỗ ở khác nhau.

Bốn chủng loại:

1. Trời Man Trì, chỗ khác gọi là trời Trì Hoa Man.
2. Trời Ca-lưu-túc, Hán dịch là trời Điều Túc.
3. Trời Thường Tứ Ý.
4. Trời Tam Không Hầu.

Ban đầu là trời Man Trí, có mười chỗ ở:

1. Bạch Ma-ni.
2. Tuấn Nhai.
3. Quả mạng.
4. Công đức hạnh.
5. Thường hỷ.
6. Hành đạo.
7. Ái dục.
8. Ái cảnh.
9. Ý động.
10. Du hý lâm.

Mười chỗ ở này trụ trong khám huyết ở bốn phía núi Tu-di. Phía nam có hai, đông đây cũng vậy. Phía Bắc có bốn,

Mỗi hang rộng ngàn do-tuần, phần nhiều có các núi báu, cây báu, ao báu vô lượng trang nghiêm. Người sống năm mươi tuổi, tính ngày đêm. Tuổi thọ cõi trời kia năm trăm năm. Trong mười cõi trời này nghiệp quả đều khác. Như trong kinh Pháp Niệm nói.

Ở cõi trời Ca-lưu-túc có mười chỗ ở:

1. Hành liên hoa.
2. Thắng phong.
3. Diệu thanh.
4. Hương nhạc.
5. Phong hành.
6. Man hỷ.
7. Phổ quán.
8. Thường hoan hỷ.
9. Ái hương.
10. Quân-đầu.

Mười chỗ ở này đều vây quanh núi Tu-di, nghiệp quả khác nhau như trong kinh Pháp Niệm nói.

Trời Thường Tứ Ý, trời Tam Không Hầu, đều có mười chỗ, không thể nói hết.

Cõi trời ban đầu như vậy.

Trời thứ hai là trời Đạo-lợi, Hán dịch là trời Tam Thập Tam, ở

trên đỉnh núi Tu-di.

Núi Tu-di gọi là Thiện Cao Sơn, cũng gọi là An Minh. Cách mặt đất tám vạn bốn ngàn do-tuần, mỗi bề cũng rộng như vậy, có sáu vạn núi dùng làm quyến thuộc. Trên có ba mươi ba chỗ khác nhau, trong có Đế Thành tên là Hỷ Kiến cũng cao tám vạn bốn ngàn do-tuần. Bốn bên Đế Thành đều có tám chỗ thần dân ở đó là vua trong các trời tên là Thích-đề-bà-na-dân. Hán dịch là Năng Vi Thiên Chủ, chữ “Thích” có nghĩa là Năng; chữ Đề-bà nghĩa là Thiên(trời), chữ Na-dân nghĩa là chủ. Đức Phật cũng gọi là Kiều-thi-ca, bởi chính từ họ cũ mà đặt tên. Như Ngài Long Thọ nói: Vào thời quá khứ, ở nước tên Ma-da-đà có Bà-la-môn họ Kiều-thi-ca tên là Già-đà có phước đức lớn cùng với ba mươi hai người tu nghiệp thiện. Khi qua đời, họ đồng sinh lên cõi trời Đao-lợi mỗi vị ở một chỗ. Kiều-thi-ca xưa nay là Thiên Chủ nên từ họ cũ là Kiều-thi-ca. Còn ba mươi hai người bạn tức là các phụ thần ở bốn phía, thần bên trái phụ, tướng bên phải giúp, trước nương sau theo, hợp với Thiên Chủ thành ba mươi ba cho nên gọi là trời ba mươi ba.

Như trong kinh Pháp Niệm chép: Nêu bày đủ tên họ để phân biệt.

Hai cõi trời trước đây là trời Địa Cư.

Trời thứ ba là trời Dạ-ma. Hán dịch là Diệu Thiên. Ở trong đó tổng cộng có ba mươi sáu chỗ khác nhau, Thiên Chủ ở cõi này, tên là Mâu-tu-lâu-đà.

Trời thứ tư tên là Đâu-suất-đà, Hán dịch là Diệu Túc. Như Ngài Long Thọ nói: Bởi chính từ Thiên chủ đặt tên.

Trời thứ năm tên Tu-niết-mật-đà, Hán dịch là Hóa Lạc, tự biến hóa các thứ dục lạc rồi tự thọ dụng nên nói là Hóa Lạc.

Trời thứ sáu tên là Bà-xá-bạt-đề, Hán dịch là trời Tha Hóa Tự Tại. Do cõi trời dưới hóa ra đầy đủ cả thứ dục lạc nên gọi là Tha Hóa. Trên cõi trời Tha Hóa này có riêng Ma Thiên gần chỗ Tha Hóa cũng thuộc về cõi Tha Hóa.

Sáu cõi trời này là các tầng trời cõi Dục.

Hỏi: Mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao ở các tầng trời cõi Dục, thuộc về cõi trời nào ?

Giải thích: Tùy theo. Gần thì nhiếp thuộc về bốn Thiên Vương, tùy theo phân biệt khác, không thuộc cõi trời thứ sáu, vì sao như vậy?

Trời Tứ Thiên Vương là cõi trời Địa Cư, cõi trời kia là Không Cư. Lại sáu tầng trời cõi Dục, tuổi thọ rất ngắn, ở đây tuổi thọ một kiếp, cho nên không thấu nhiếp.

Các tầng trời cõi Dục như vậy.

Các tầng trời cõi Sắc.

Trong kinh luận nói khác nhau, nếu theo Tạp Tâm, luận Địa Trì v.v... thì có mười tám cõi trời, Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên đều có ba cõi trời, trong cõi thiên thứ tư có chín cõi trời, nên hợp thành mười tám. Nếu theo kinh Hoa Nghiêm cõi Sắc có đủ hai mươi hai cõi trời, Sơ thiên có bốn v.v..

1. Phạm Thiên

2. Phạm Chúng Thiên, cũng gọi là Phạm thân, hai cõi trời trước là nơi sinh ra Tiểu Phạm.

3. Phạm Phụ Thiên, là chỗ sinh của Quý Phạm.

4. Đại Phạm thiên, là trung gian thiên, là chỗ sinh của Phạm Vương, cũng đồng một chỗ với cõi trời Phạm Phụ ở trước, nhưng thần dân có khác.

Nhị thiên có bốn:

1. Quang Thiên.

2. Trời Thiểu Quang.

3. Trời Vô Lượng Quang.

4. Trời Quang Âm.

Tam Thiên có bốn:

1. Tịnh Thiên.

2. Trời Thiểu Tịnh.

3. Trời Vô Lượng Tịnh.

4. Trời Biến Tịnh.

Tứ Thiên có mười, sẽ phân có bốn:

1. Phước Thiên.

2. Trời Phước Sinh.

3. Trời Phước Ái.

4. Trời Quảng Quả.

Theo luận Địa Trì nói: Trong bốn cõi Thiên này, đều không có cõi trời thứ nhất, phải nên tùy theo chỗ gần xếp vào trời thứ hai, nên không nói riêng. Các cõi này có khác nhau, hợp thành mười hai.

Trong cõi Thiên thứ tư, tùy sự khác nhau, mà chia ra sáu tầng trời, nghĩa là trời Vô Tướng và trời năm cõi Tịnh Cư.

Trời Vô Tướng, cùng một chỗ với Quảng Quả ở trước đồng. Có các ngoại đạo, chấp cõi Vô Tướng này là Niết-bàn nên tu Định Vô Tướng, mong cầu quả báo này. Người này khi qua đời, sinh lên trời Quảng Quả, trước sau có tâm, trung gian vô tâm. Trải qua năm trăm

kiếp, do riêng được pháp vô tâm này, được riêng một cõi trời.

Năm cõi Tịnh Cư:

1. Trời Vô Phiền Thiên, cũng gọi là Vô Phàm.
2. Trời Vô Nhiệt.
3. Trời Thiện Kiến.
4. Trời Thiện Hiện.
5. Trời A-ca-ni-tra, Hán dịch là Vô Tiểu.

Người đắc quả A-na-hàm, nhờ huân tập đạo vô lậu lên cõi Thiên thứ tư. Huân có năm bậc nên được quả báo ở năm tầng trời này. Năm bậc là: Hạ, trung, thượng, thượng trung và thượng thượng. Bậc hạ được sinh lên trời Vô Phiền cho đến bậc thượng thượng thì được sinh lên cõi Vô Tiểu Thiên.

Huân là thế nào?

Bậc A-na-hàm trước được cảnh Thiên thứ tư là Huân Thiên. Ở trong Tứ Thiên, trước nhập trăm ngàn tâm vô lậu, kế nhập trăm ngàn tâm thiên hữu lậu, sau đó nhập trăm ngàn tâm vô lậu, do dần dần sơ lược, cho đến trước nhập hai tâm vô lậu, kế là hai hữu lậu, sau là hai vô lậu, đây là Huân thiên đạo thành, rồi sau đó lại vào một tâm vô lậu, kế là một hữu lậu, như vậy năm lần hợp thành mười lăm tâm, mười là vô lậu, năm là hữu lậu. Đây là Huân thiên rốt ráo thành tựu.

Trong năm lần này phẩm đầu là hạ, cho đến sau cùng là thượng thượng. Vì thuận thực như vậy, huân tu cảnh Tứ thiên. Kế là huân Tam thiên, kế là hai cái kế và sơ, pháp huân đồng như trước, rồi sau đó sinh lên cõi Ngũ Tịnh Cư. Ngũ Tịnh Cư này là chỗ ở của bậc A-na-hàm cho nên cũng gọi là trời Ngũ A-na-hàm. Do cõi trời này chung với trước thành hai mươi hai.

Theo Luận Đại Trí Độ nói: Trên trời Ngũ Tịnh Cư, lại có riêng một cõi của Bồ-tát Tịnh Cư, gọi là Ma-hê-thủ-la, Hán dịch là trời Đại Tự Tại, là chỗ ở của các Bồ-tát Thập địa, do đây chung ở trước, cõi Sắc hợp lại thành hai mươi ba cõi trời.

Vô sắc có bốn:

1. Không xứ.
2. Thức xứ.
3. Vô sở hữu xứ.
4. Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Các nhân hạnh này như trong Tám thiên có phân biệt rộng, cõi trời là như vậy. (môn thứ ba đã xong).

4- Kế nói về nhân : Nhân có chung và riêng. Nói về chung, chỉ có thiện và ác.

Thiện là mười điều thiện, ác là mười điều ác. Mười điều ác là nhân chung trong ba đường; mười điều thiện là nhân chung của ba đường trời, người, A-tu-la cho nên Ngài Long Thọ nói: Ác có ba phẩm là hạ, trung và thượng. Bậc hạ sinh ngã quỷ, bậc trung đọa vào súc sinh và bậc thượng đọa địa ngục. Trong Địa Kinh cũng đồng thuyết này.

Thiện cũng có ba phẩm: Hạ đọa Tu-la, trung thiện sinh lên loài người, thượng thiện sinh lên cõi trời.

Hỏi: Tu-la thuộc bốn đường ác, vì sao trong luận nói hạ thiện sinh về đó?

Giải thích: Tu-la cảm vởi tạp nghiệp. Trong tạp nghiệp này có thiện có ác, nghiệp ác mắc quả báo chung, nên gọi là đường ác. Nghiệp thiện được hưởng quả báo vui cho nên gọi là hạ thiện sinh về cõi ấy, trái lại nghiệp ác mắc chánh báo ấy, nên gọi là đường ác, thiện được quả nên nói là thiện sinh.

Hỏi: Trong các loài quỷ, súc khác cũng có thọ vui vì đều sinh về cõi thiện, vì sao chỉ nói thiện sinh Tu-la?

Giải thích: Tu-la thọ vui tăng thượng. Như trong kinh nói là chỗ Tu-la thọ an lạc như cõi trời cho nên chỉ nói thiện sinh Tu-la.

Hỏi: Tu-la vui như cõi trời, cảm được thiện vui, nên gọi là trung, vì sao gọi là hạ?

Giải thích: Tu-la thọ lạc là do phước bố thí, phước bố thí tăng thượng nên được vui như cõi trời; thí phước so với giới thì không bằng giới thiện cho nên gọi là Hạ.

Hỏi: Thí phước thì được sinh vào cõi an lạc thù thắng, vì sao không sinh vào đường thiện mà đọa đường ác?

Giải thích: Đường thiện phải do giới mà được bố thí, chẳng phải giới thiện cho nên không thể sinh vào đường thiện chân thật.

Lại trong Tu-la có ngã quỷ, có súc sinh, có cõi trời vui của Tu-la, quỷ, súc sinh không từ thiện sinh. Nói chung, do quả báo ác mà có nên gọi là đường ác.

Trời A-tu-la: Nói chung do quả báo tuy từ nghiệp thiện mà được, vì tâm nghi kếm, không thể lãnh hội được quả Thánh nên gọi là hạ thiện sinh. Nhân chung như vậy, nếu nói về nhân riêng, thì trong sáu đường, có vô lượng chủng loại, nghiệp nhân đều khác. Như trong kinh Pháp Niệm có phân biệt rộng.

Nghĩa của sáu đường nói lược như thế.

8. NGHĨA CỦA BẢY THỨC TRỤ:

Bảy thức trụ như trong kinh đã nói: Vì sao nói? Vì phá chấp riêng của ngoại đạo. Có các ngoại đạo chấp thức là ngã, chọn thiện mà ở. Phật nói vì phá các tà chấp ấy nên nói thức trụ chẳng phải ngã trụ. Thức trụ được chia thành bảy, thế nào là bảy?

Trời, người ở cõi Dục lấy đó làm thành một, Sơ thiên là hai, Nhị thiên là ba, Tam thiên là bốn, Không xứ là năm, Thức xứ là sáu, Vô sở hữu xứ là thứ bảy. Bảy chỗ này tâm thức an vui, nên gọi là Thức trụ.

Hỏi: Vì sao không nói thọ trụ, tưởng, hành trụ v.v... mà chỉ nói Thức trụ?

Giải thích: Nghĩa lý của trụ lẽ ra cũng chung, nhưng Thức là chủ nên chỉ nói về thức.

Hỏi: Cõi Dục có ba đường ác, vì sao không nói?

Đáp: Luận có ba đường ác, có chỗ ép thức không an vui, do đó không nói đến.

Lại hỏi: Cõi Sắc có đủ Tứ thiên, trong thiên thứ tư vắng lặng an vui hơn cõi dưới, vì sao không gọi là Thức trụ?

Trong luận tự giải thích: Trong Thiên thứ tư, có Định Vô Tưởng, tàn hại tâm thức, thức không an vui, cho nên chẳng phải Thức trụ. Lại nữa, trong tứ Thiên có năm cõi Tịnh Cư, nhập vào Niết-ban cũng phá hoại tâm thức nên Thức không trụ an lạc.

Hỏi: Cõi Vô sắc có bốn không xứ, vì nghĩa gì không nói Phi tưởng dùn làm thức trụ?

Luận rằng: Trong Phi tưởng có Định Diệt Tận, cũng tàn hại tâm thức, thức không an vui, nên không có Thức trụ.

Nghĩa bảy thức trụ, nói đại khái như thế.

9. NGHĨA TÁM NẠN: Phân biệt thành năm môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Phân biệt năm đường.
4. Phân biệt nghiệp báo phiền não.
5. Ước đối bốn vắng minh trị khác nhau.

1- Giải thích tên gọi: Nói tám nạn:

1. Địa ngục.
2. Súc sinh.
3. Ngạ quỷ.

4. Đui, điếc, câm, ngọng.
5. Thế trí biện thông.
6. Sinh trước Phật, sau Phật.
7. Cõi Uất-đơn-việt.
8. Trời Trường Thọ.

Ba nạn đầu và một nạn sau là theo đường mà nêu tên. Trong ba cái đầu hoàn toàn thuộc về ba đường cho nên nói nạn địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Một nạn thứ tám là bất tận thiên thú, có riêng Trường thọ, cho nên gọi là nạn trời Trường Thọ; Đui điếc câm ngọng, thế trí biện thông, ngay thể mà đặt tên. Chánh dụng đui điếc, thế trí, biện thông cho là nạn. Sinh trước Phật, sau Phật, y cứ chương mục, lấy chỗ riêng đặt tên. Tám loại này làm ngăn ngại Thanh đạo, nên gọi là nạn. (ở đây xong một môn).

2- Nói về tướng: Tám loại này có bốn nghĩa cho nên là nạn:

1. Vì khổ chướng nên gọi là nạn.
2. Lạc chướng nên gọi là nạn.
3. Ác tăng nên gọi là nạn.
4. Thiện căn kém nên là nạn.

Tất cả ba đường, đui điếc câm ngọng là chỗ chướng nên gọi là nạn, Trường Thọ, Uất-đơn-việt, lạc chướng nên gọi là nạn. Thế trí, biện thông, ác tăng nên gọi là nạn. Vì tà kiến kia trái với chánh đạo, sinh trước Phật, sau Phật, thiện căn kém nên gọi là nạn. Các nạn địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh báo chướng tất cả ba đường sâu nặng, không thể lãnh hội bậc Thánh nên gọi là nạn.

Hỏi: Dù cho ba đường là nạn không lãnh hội được bậc Thánh? Nghĩa này không đúng. Như kinh Phương Đẳng nói; Có các chúng sinh, ở trong địa ngục, gặp ánh sáng Phật, tìm ánh sáng đến chỗ Phật, nghe pháp đắc đạo. Như Ngài Long Thọ nói: hai đường quỷ súc, nghe Phật nói pháp, có đắc đạo. Như trong kinh Trường A-hàm, phẩm Thiên nói: “Mẹ con quỷ thần, nghe pháp đắc đạo”. Trong kinh Đề-vị nói: “Các rồng, quỷ, v.v... nghe Phật nói pháp, cũng đều đắc đạo. Trong ba đường không ngại lãnh hội bậc Thánh, vì sao gọi là nạn?”

Giải thích: Ba đường là chỗ chướng nạn, nên không đắc đạo nhưng có chúng sinh được nhân thù thắng tu tập đã lâu, lỡ đọa trong ba đường ác, nay gặp sức không thể nghĩ bàn của Đức Như Lai và Đại Bồ-tát, là vì duyên mạnh. Có đắc đạo ấy, như Nan-đà v.v... bỏ phiền não chướng ràng buộc, nên không đắc đạo. Nhờ Phật làm duyên, nên được nhập

Thánh đạo. Ở đây cũng như vậy, không có tự lực và xá-lợi và các nhân duyên nhỏ nên có thể nhập Thánh đạo nên gọi là Nạn. Lại trong ba đường ác, gặp Thánh đắc đạo, phần nhiều là người tạm thời, vì dẫn các chúng sinh khiến cho khởi tâm, rõ ràng đã có sở đắc, chẳng phải thật phàm. Thật phàm không được, nên gọi là Nạn.

Nạn đui điếc câm ngọng: Đui là không thấy bậc Thánh, điếc là không được nghe pháp, câm là không thưa hỏi được, không thể vào bậc Thánh, cho nên là nạn.

Hỏi: Tất cả đui điếc câm ngọng đều là nạn, nhưng có cái chẳng phải nạn?

Giải thích: Sinh mù, sinh điếc, sinh ngọng là thuộc về tám nạn, còn bao nhiêu chẳng phải nạn.

Hỏi: Tất cả đui điếc câm ngọng, đều không thấy nghe, không thể thưa hỏi, vì sao chỉ nói sinh mù điếc ngọng cho là nạn.

Giải thích: Nếu chẳng phải sinh ra đã mù, điếc, ngọng trước đã được thấy bạn nghe pháp thăm hỏi, sau nương cửa đạo, do chẳng phải hoàn toàn chướng, cho nên chẳng phải nạn.

Thế trí biện: Có người thông minh, lanh lợi vọng chấp, khó mà trở lại, cho nên là nạn.

Nói nạn sinh trước Phật, sau Phật: sinh trước Phật, sau Phật là thời không có Phật pháp, không biết đạo xuất thế, không có tâm cầu Thánh, cho nên là nạn.

Hỏi: Hàng Bích-chi ra đời không gặp Phật, thì sinh trước Phật, sau Phật có nạn gì?

Giải thích: Hàng Bích-chi đã tu lâu thuần thực, có thể tự độ mình, không nhờ thầy dạy, còn các chúng sinh khác không được như vậy, nên y cứ nói người khác nói đó là nạn.

Uất-đơn-việt: Uất-đơn-việt ở phía Bắc được quả báo an lạc thù thắng thấy việc không khổ, chúng sinh ở cõi ấy, tuệ lực yếu kém, không biết nhàm lìa quán lỗi để cầu xuất ly, nên nói là nạn.

Hỏi: Uất-đơn-việt ở tầng trời cõi Dục hưởng vui cao quý, vì sao chẳng phải nạn?

Giải thích: Quả báo vui ở sáu tầng trời tuy cao quý, mà tuệ lực trong cõi trời kia mạnh hơn, có thể chán lìa quán lỗi cầu ra khỏi, cho nên chẳng phải nạn. Hơn nữa, trong cõi trời kia có Phật biến hóa rưng rưng tường gương. Các vị trời ở trong đó, thấy đời trước của mình tự đến đường ác, tâm sẽ rất buồn lo, bèn bỏ vui cõi trời, như cách ngàn đời, không còn sót lại. Lại quả báo cõi dục hết, khi năm tướng suy báo

hiện vì buồn lo nên không biếng nhác. Trong hai thời này, có thể nhầm lia hai cỡi, thú cầu xuất ly, đây là do chẳng phải nạn.

Nước Uất-đơn-việt: Không phải như vậy cho nên là nạn.

Trời Trường Thọ ở cỡi Sắc, Vô sắc, quả báo tuổi thọ lâu dài, thấp nhất là nửa kiếp nên gọi là trời Trường Thọ. Trong cỡi trời kia vắng lặng an ổn. Phạm phu sinh lên cỡi trời ấy, phần nhiều cho là Niết-bàn, trên bảo thủ chấp sâu, lại không có Phật pháp để nương cầu xuất ly nên là Nạn.

Hỏi: Kinh nói sinh hạnh vô hạnh bát Niết-bàn v.v... đều ở cỡi trời Trường thọ được quả Niết-bàn, vì sao nói Trường Thọ là nạn?

Giải thích: Nạn là nói theo phạm, sinh Niết-bàn v.v.. kia, là người ở cỡi Na-hàm, sinh lên đó được diệt, do đó không có lỗi. (môn thứ hai đã xong).

3- Y cứ năm đường: Phân biệt thành tám nạn:

Địa ngục, quỷ, súc ở ba đường dưới. Đui điếc, thế trí, trước Phật sau Phật và Uất-đơn-việt loài người ít có phần. Nhưng y cứ vào loài người, đui điếc, thế trí, trước Phật sau Phật, trừ Uất-đơn-việt, còn ba phương khác. Uất-đơn-việt chỉ ở Uất-đơn-việt, một nạn Trường Thọ thiếu phần các vị trời, vì cỡi Dục chẳng phải là nạn. (môn thứ ba đã xong).

4- Y cứ nghiệp báo phiền não để phân biệt:

Địa ngục, quỷ, súc sinh, điếc câm ngọng, Trường thọ, Uất-đơn-việt, y cứ quả báo để nói về nạn. Ở trong địa ngục, quỷ, súc, đui điếc, là báo khổ; Uất-đơn-việt, Trường thọ là báo vui. Thế trí, biện thông, là thuộc về phiền não tà kiến. Trước Phật sau Phật nghiệp báo phiền não không bao gồm trong ba phần, nhưng không có Phật pháp để nương cầu xuất ly cho nên gọi là Nạn. (môn thứ tư đã xong).

5- Y cứ bốn vãng để nói về đối trị : Thế nào là bốn vãng?

Như trong Luận Thành Thật nói:

1. Trụ thiện xứ, nghĩa là sinh ở trung quốc.
2. Nương người lành, nghĩa là gặp Phật ở đời.
3. Tự phát chánh nguyện, nghĩa là có chánh kiến.
4. Đời trước gieo trồng gốc lành, nghĩa là đối với các căn hiện tại đầy đủ.

Bốn loại này chỉ ở trong cỡi trời, người trong luận gọi là bốn vãng

trời, người.

Nói luân, là theo dụ đặt tên, có thể bề đẹp tám nạn, đọa vào pháp luân vô lậu Thánh đạo, gọi là luân. Bốn luân như vậy, tương trị như thế nào? Như trong luận nói: Ban đầu trụ thiện xứ, có thể bề đẹp năm nạn, nghĩa là ba đường ác là Trường Thọ, Uất-đơn-việt, do khi ở cõi trời, người sinh ở trung quốc lìa năm nạn này.

Nướng người lành: Là xa lìa nạn trước Phật sau Phật, nhờ gặp Phật ở đời, nên lìa nạn này.

Tự phát chánh nguyện, xa lìa nạn thế trí biện thông, do chánh cầu nên lìa tà nạn kia.

Đời trước gieo trồng nhân thiện, xa lìa nạn đui điếc câm ngọng, vì đủ các căn, xa lìa nạn ấy, tám nạn như vậy.

10. NGHĨA CHÍN CHÚNG SINH Ở CHÍN CỠI:

Chín cõi chúng sinh ở như trong kinh nói. Vì sao nói? Vì phá các chấp của ngoại đạo. Có các ngoại đạo, đều chấp chúng sinh cho là thần ngã, chọn nơi tốt mà ở, Đức Phật vì phá chấp ấy nên nói chín cõi này là chúng sinh ở, chẳng phải ngã ở. Đó là trời, người ở cõi Dục là một, Sơ thiên là hai, Nhị thiên là ba, Tam thiên là bốn, Vô Tướng là năm, Không xứ là sáu, Thức xứ là bảy, Vô sở hữu xứ là tám, Phi tướng là chín. Chín chỗ này, chúng sinh thích ở gọi là chúng sinh ở.

Hỏi: Trong bảy thức trụ ở phần trước, không nói Vô tướng và Phi tướng xứ, vì sao ở đây nói chung là ở?

Giải thích: Ở hai cõi ấy tàn hại tâm thức, nên chẳng phải thức trụ, không diệt chúng sinh nên nói là chúng sinh ở.

Hỏi: Trong ba đường cõi Dục, cũng có chúng sinh, vì sao không nói là chúng sinh ở?

Giải thích: Chúng sinh đồng nhằm lìa ba đường ác, chẳng phải chỗ thích ở nên, ở đây không nói.

Lại hỏi: Cõi Sắc trong thiên thứ tư, trừ trời vô tướng còn có tám cõi trời, chúng sinh thích ở, vì sao không nói là chúng sinh ở ?

Trong Tạp Tâm giải thích: Trong Tứ thiên ấy có Ngũ Tịnh Cư, ưa cầu Niết-bàn, không muốn trụ lâu, cho nên không nói là chúng sinh ở. Còn có các cõi Phước Sinh, Phước Ái, Quảng Quả, hoặc cầu Tịnh Cư, hoặc cầu Vô sắc, hoặc cầu Niết-bàn, không muốn trụ lâu, cho nên cũng chẳng phải chúng sinh ở.

Nghĩa chín chỗ ở nói lược như vậy.

11. NGHĨA MƯỜI HAI NHẬP: Chia ra sáu môn.

1. Giải thích tên gọi;
2. Nói về thể;
3. Nói về tướng;
4. Tùy nghĩa phân biệt;
5. Đối âm phân biệt;
6. Đối cội phân biệt.

1- Giải thích tên gọi:

Mười hai nhập là chỗ sinh Thức gọi là Nhập. Như tám thẳng xứ gọi là tám trừ nhập. Lại căn trần xen nhau thuận nhập, cũng gọi là Nhập. Nghĩa nhập được chia mười hai phần khác nhau đó là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, sắc, tinh, hương, vị, xúc, pháp. Trong mười hai pháp này, sáu pháp đầu là nội, sáu pháp sau là ngoại. Nội gọi là sáu căn, ngoại gọi là sáu trần.

Thế nào gọi là nhãn cho đến gọi là ý?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Ước đối để luận, đối sắc gọi là nhãn, cho đến thứ sáu đối pháp gọi là ý.

2. Y cứ công năng giải thích, thấy được gọi là nhãn, được nghe gọi là nhĩ, ngửi được gọi là tỷ, nếm được gọi là thiệt, cảm giác được gọi là thân, nhớ được gọi là ý.

Thế nào gọi là Sắc cho đến gọi là Pháp?

Giải thích có hai:

1. Y cứ đối để giải thích: Đối với nhãn gọi là Sắc, cho đến thứ sáu đối ý gọi là Pháp.

2. Theo tướng để giải thích: Chất ngại gọi là sắc. Nói chung tinh, hương, vị v.v... đều là chất ngại, mà sắc trần hiển bày tướng chất ngại nên gọi như vậy.

Lại nữa hiển bày hình tướng cũng gọi là Sắc; hưởng vận gọi là tinh; phân phức gọi là hương. Ở đây nói hương thơm thì không đủ, trong đó cũng có các mùi tanh tao, không thể nêu ra hết, vả lại còn có các hương thơm tương xứng, đây chính là ngôn lời bất tận. Có thể nếm gọi là vị, có thể cảm giác gọi là xúc, tự thể gọi là Pháp, tên gọi như vậy.

2- Nói về thể: Trong môn thứ hai nói về thể tánh kia, năm căn như nhãn v.v... tịnh sắc làm thể, y theo trong Luận Tỳ-đàm, bốn đại tạo sắc

làm thể; nếu theo Luận Thành Thật, thì bốn đại tạo thành sắc tàm làm thể.

Hỏi: Bốn đại đã không thêm bớt, làm sao thành năm căn khác nhau?

Giải thích: Bốn đại tạo thành pháp, như ngoài bốn đại tuy không thêm bớt, mà tạo thành lúa, bắp, đậu v.v... các loại khác nhau, lại do nghiệp nên thành căn khác nhau. Có nghiệp để sinh một loại bốn đại hợp thành nhãn căn có thể thấy sắc, cho đến có nghiệp sinh một bốn đại tập thành thân căn có thể cảm giác với xúc, như do đèn sáng, được ánh sáng là nhãn căn, đưa ra các chuông linh v.v... có các tiếng đó là nhĩ căn. Tất cả như vậy.

Hỏi: Do nghiệp có thể thấy, cho đến có thể cảm giác, vì sao dùng căn?

Giải thích: Tuy có nghiệp làm nhân, nhưng phải nhờ căn duyên, như lúa tuy do nghiệp mà được, nhưng phải nhờ hạt giống, ở đây cũng như vậy.

Kế nói về ý nhập: dùng tâm làm thể. Y theo Luận Tỳ-đàm: Tất cả sáu thức có thể sinh nghĩa sau đều là ý căn đều gọi là ý nhập, còn lại tất cả tướng, thọ, hành v.v.. do trước sinh sau, đều chẳng phải ý nhập, vì thuộc bao gồm pháp nhập.

Hỏi: Tất cả sáu thức sinh ra nghĩa sau, đều là ý căn. Vậy, sáu thức đã sinh được gọi chung là ý thức được không?

Luận tự Giải thích: Nương có hai loại:

1. Cùng nương: sáu thức cùng nương ý căn mà sinh.

2. Không cùng nương: Tâm của sáu thức đều riêng nương căn, mong ý cùng nương, đồng gọi là ý thức; mong ý không cùng nương, như năm thức như nhãn v.v... đều đặt tên khác nhau, không gọi là ý thức.

Nếu theo Luận Thành Thật, giải thích có ba nghĩa:

1. Nói theo Tướng chung: Tất cả bốn tâm do trước sau sinh, đều là ý căn, đồng gọi là ý nhập. Từ trước sinh nghĩa, đều gọi là ý thức, thuộc về pháp nhập.

2. Phân biệt năm thứ: Trừ sinh năm thức, còn tất cả thức, tướng, thọ, hành do trước sinh sau, đều là ý nhập. Y cứ một môn này, năm thức về trước thứ lớp diệt tâm, thuộc về pháp nhập, chẳng phải ý nhập.

3. Đối với khác nhau gọi là ý thức. Để rõ ý nhập: Thức, tướng, thọ, hành, trong bốn tâm chỉ phân tâm sinh ý thức của sở hành sau cùng dùng làm ý nhập, còn lại đều thuộc Pháp nhập. Trong Đại thừa đã nói đồng với Luận Tỳ-đàm; nội nhập như vậy.

Kế là nói ngoại nhập: năm trần như sắc v.v... dùng sắc làm thể. Trong Luận Tỳ-đàm: Bốn đại tạo sắc, thanh, hương v.v... dùng làm năm trần. Trong Luận Thành Thật, bốn đại như sắc, hương, vị, xúc làm bốn trần. Bốn đại kích nhau lại có phát ra tiếng, đây thời bốn trần là nhân có bốn đại, thanh là đại quả. Năm trần là như vậy.

Kế nói về pháp nhập: pháp nhập rộng thông, trừ mười một pháp trước còn tất cả hữu vi vô vi đều là pháp nhập, thể tánh như vậy.

3- Nói về tướng: Trong môn thứ ba kế nói về tướng, nhãn nhập có hai:

1. Nhục;
2. Thiên.

Nhục có hai loại:

1. Báo căn
2. Trưởng dưỡng.

Tất cả nhãn căn người, quỷ, súc, v.v..., từ nhân quá khứ sinh gọi là báo căn, nhờ các duyên ăn uống, thuốc men hiện tại mà được nhãn, gọi là trưởng dưỡng.

Trong thiên nhãn cũng có hai loại:

1. Báo căn;
2. Phương tiện.

Bắt đầu từ Dục thiên đến Sắc Cứu Cánh, báo được tịnh nhãn, là báo căn. Y theo tự nhiên thiên tu được thiên nhãn là phương tiện.

Hỏi: Trong kinh nói có năm nhãn, vì sao trong đây chỉ nói hai loại nhãn?

Giải thích: Tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, thể là tuệ tánh, chẳng phải sắc căn, nên ở đây không nói.

Nhãn nhập như vậy.

Kế nói về nhĩ nhập: cùng với nhãn căn đồng với tử, thiệt, thân nhập cũng có hai loại:

1. Nhục.
2. Thiên.

Nhục đồng với trước, trong cõi trời chỉ có căn báo sinh, không có phương tiện. Vì sao như vậy? Vì các vị trời cõi Dục, vì muốn ngửi hương, nếm, vị, giác xúc, để trang nghiêm thân, nên có báo căn. Các vị trời cõi Sắc, vì làm nghiêm thân, nên cũng có báo căn. Nhưng tử, thiệt, thân chẳng phải tánh thân thông, trần cảnh đến mới biết, không thể biết được mẫu nhiệm, nên không nương thân phương tiện tu khởi.

Hỏi: Nếu vị trời có tử, thiệt, thân trong kinh, luận vì sao không nói?

Giải thích: kinh luận thật có nói trên trời có tử, thiệt, thân, nhưng ba căn này, chẳng có tánh thần thông, không khác với người, nên trong kinh luận không nói mũi, lưỡi, ở cõi trời.

Kế nói về ý nhập:

Trong Luận Tỳ-đàm sáu thức sinh sau, tức là sáu ý.

Trong Luận Thành thật, ý có chung riêng tâm sở hành sau cùng.

Sinh ý thức, cho đó là riêng, tất cả bốn tâm sinh sau là ý, lấy đó làm chung, ý nghĩa của tên khác có chia làm ba:

1. Sau năm thức, tâm sở hành sau cùng. Sinh ra ý thức nói là ý nhập.

2. Sau năm ý thức tâm sở hành sau cùng, sinh ý thức nói là ý nhập.

3. Thứ sáu độc đầu ý thức tâm sở hành sau cùng. Sinh ý thức nói là ý nhập. Nếu có ý thức là nương vào năm thức trước khai dẫn sinh, gọi là năm ý thức. Không nhờ năm ý thức khai dẫn sinh, gọi là độc đầu. Tên riêng như vậy. Nếu nói chung thì tóm lại thành bốn lớp, rộng thành mười hai.

Nói bốn lớp là thức, thọ, tưởng, hành, sinh ra tất cả, gọi chung là ý căn, đều gọi là ý nhập.

Nói mười hai: Năm thức về sau mỗi lớp có bốn tâm, năm thức sau mỗi thức có bốn tâm; thức, độc đầu sau một lớp bốn tâm, ba lớp bốn tâm đều có thể sinh sau, đây gọi là ý căn, đều gọi là ý nhập. Nên có mười hai, tùy theo nghĩa riêng thì chia ý thành vô lượng.

Kế nói về Sắc nhập: Bao gồm chỉ một sắc, hoặc chia làm ba, nghĩa trong tốt xấu, hoặc chia làm năm, đó là màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen; hoặc chia hai mươi. Như trong Luận Tỳ-đàm nói là: xanh, vàng, đỏ, trắng, khói, mây, sương, bụi, ánh sáng, bóng sáng tối, vuông, tròn, dài ngắn, cao thấp, chánh bất chánh.

Trong Luận Thành Thật không có số nhất định, nhưng trong luận nói, chỉ nói các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đen v.v... dùng làm sắc trần. Còn tất cả khói mây bụi sương vuông tròn dài ngắn v.v... đều là sắc giả. Pháp nhập gồm thân chẳng phải là sắc nhập, ánh sáng bóng sáng tối, ở trong tông ấy tùy theo sắc tướng, thuộc về các màu sắc: Xanh, vàng, đỏ. Nếu lại nói rộng về sắc thì vô lượng.

Kế nói về thanh nhập: bao gồm chỉ có một thanh, hoặc chia làm ba:

1. Nhân thọ: Thanh của bốn đại, thân chúng sinh, có khả năng sinh tâm ái gọi là bốn đại, nương theo đây phát ra tiếng gọi là nhân thọ.

2. Nhân bất thọ: thanh của bốn đại, nghĩa là thính dã phát ra ngoài bốn đại.

3. Nhân câu thanh: Nghĩa là các tiếng đánh trống thổi sáo, trong ngoài đều phát ra gọi đó là nhân câu.

Nếu nói rộng thì có vô lượng.

Kế nói về hương nhập: Bao gồm chỉ một hương, hoặc chia ra hai loại, như trong luận Thành Thật nói:

1. Thành chất hương, tức các gỗ hương.

2. Duyên sinh hương, nương chất hương kia duyên sinh mùi hương, lia chất mà đi duyên sinh khác nhau, có khi thành đất. Như hương xông ướp y phục khiến y phục có mùi thơm: có khi thành nước, như xông hương ướp mè khiến dầu có mùi thơm, có khi thành gió, như gió đi ngang qua cây hương, mà trong gió đến có mùi. Có khi lại một mình đạo đi lại không có thành. Trong hai mùi hương này, mùi hương thành chất, tỷ căn không nghe; duyên sinh mùi hương đến tỷ căn nên tỷ căn nghe được.

Hỏi: Khi mùi hương đến mũi, là lúc một mình đến hay có bạn? Ngoại đạo nói mười tướng yếu kém dẫn đến tỷ căn:

Nói mười kém yếu, năm trần như sắc v.v... năm đại như đất v.v... Trong Luận Tỳ-đàm nói tám tướng kém yếu dẫn đến tỷ căn.

Nói tám tướng yếu kém: Trong mười kém yếu trước trừ thính và không. Trong luận Thành Thật rộng phá nghĩa này. Nếu nói mùi hương cùng các sắc kia đều đến mũi, thì chất trước nên bớt cũng có thể đều hết. Lại đốt chất hương hoại hương đây, thì rõ biết không đến cùng các sắc, chỉ cùng đến với phong đại ở mũi, hoặc đến một mình, hoặc chia làm ba. Như trong Tạp Tâm nói là trong tốt xấu, trong tốt xấu này tùy theo tình phân biệt. Vừa ý gọi là tốt, trái ý gọi là xấu, chẳng phải trái, chẳng phải vừa ý cho là trung. Tùy theo tướng mà nói riêng, mùi hương thì có vô lượng.

Kế nói về vị nhập: Bao gồm chỉ một vị, hoặc chia làm ba là tốt, xấu, trung; hoặc chia làm sáu là cay, đắng, ngọt, chua, mặn, lạt khác nhau. Như trong Niết-bàn nói: bơ ngọt tám vị đều đủ, vẫn kia không kể, chẳng biết thế nào, tùy theo khác nhau để phân ra mùi vị cũng có vô lượng.

Vị nói về về xúc nhập: Bao gồm chỉ một xúc, hoặc chia làm ba là tốt, xấu, trung. Hoặc chia ra mười một. Như trong Luận Tỳ-đàm: Là

cứng, ướt, ấm, động, nặng, nhẹ, rít, trơn, lạnh, đói, khát v.v... Cứng là địa đại, ướt là thủy đại, ấm là hỏa đại, động là phong đại, bốn đại này là năng tạo, bảy cái sau là sở tạo. Bảy cái sau tuy là do bốn đại tạo thành nhưng trong đó cũng có nặng nhẹ khác nhau. Như trong Tạp Tâm nói: Hỏa phong tăng nên nhẹ, địa thủy tăng nên nặng, địa phong tăng nên rít, thủy hỏa tăng nên trơn, thủy phong tăng nên lạnh, phong tăng nên đói, hỏa tăng nên khát.v.v... từ nghĩa suy ra. Xúc lẽ ra có mười lăm, mười một pháp như trước, lại nên có bốn, địa hỏa tăng thêm nên lập xúc mạnh, địa tăng nên no, thủy tăng nên đầy.

Trong Luận Thành Thật có nói mà trong Luận Tỳ-đàm không nói. Bốn đại đều đồng, phải nên lập một xúc điều hòa. Trong Luận không nói đến, đây là do thông ở trước, nên phải mười lăm. Trong pháp Luận Thành Thật, xúc không có số nhất định, lấy nghĩa đó suy ra có ba mươi chín:

1- Cứng; 2- Mềm; 3- Nhẹ; 4- Nặng; 5- Mạnh; 6- Yếu; 7- Lạnh; 8- Nóng; 9- Rít; 10- Trơn; 11- Mịn; 12- Trong sáng.

Mười hai pháp này là ngoại xúc.

13. Ý lạc thân lìa xúc nào tự biết ưa thích nên gọi là ý lạc.

14- Mệt nhọc; 15- không mệt nhọc; 16- bình; 17- già; 18- thân lợi căn; 19- thân độn; 20- thân biếng nhác; 21- thân nặng nề; 22- mê; 23- muộn; 24- mơ hồ; 25- đau đớn; 26- tê liệt; 27- căng cứng; 28- đói; 29- khát; 30- no; 31- đủ; 32- ưa thích, là điều ưa thích nên gọi là thị lạc; 33- thân không ưa thích lại gọi là không ưa thích; 34- phiền muộn; 35- ợ ngát; 36- đau; 37- ngứa; 38- gáp như người ngồi thiền có sở đắc; 39- chậm.

Sau đây nêu hai mươi bảy loại là nội xúc. Trong các xúc này, ba mươi bốn xúc trước là nói trong phẩm xúc của luận Thành Thật, năm nghĩa sau, tùy theo nghĩa bố trí. Ở đây v.v... đều là sở giác của thân, nên gọi chung là Xúc.

Hỏi: Ý v.v... là pháp tâm sở, vì sao nói là xúc nhập ý?

Giải thích: Xúc nhập đều là sắc pháp, nên tâm hiển bày riêng. Nếu nói rộng, xúc cũng vô lượng.

Kế nói về pháp nhập: Nếu nói chung thì chỉ có một pháp, hoặc chia làm hai:

1. Hữu vi.

2. Vô vi.

Hoặc chia làm sáu.

Hữu vi có ba:

1. Sắc; 2. Tâm; 3. Phi sắc phi tâm.

Theo Luận Tỳ-đàm nói: Thiện, ác vô tác dùng làm sắc pháp, tướng thọ hành v.v... dùng làm tâm pháp, còn lại mười bốn món bất tương ưng hành, là phi sắc tâm.

Nếu theo Luận Thành Thật, chưa quá năm trần thân miệng tạo nghiệp, sắc giả danh như bốn đại, v.v..., dùng làm sắc pháp, năm thức về trước thứ lớp diệt tâm, dùng làm tâm pháp. Nếu nói chung thì tất cả sáu thức đều từ nghĩa trớ sinh đều là tâm pháp. chúng sinh giả danh, thiện ác vô tác là phi sắc tâm.

Vô vi cũng có ba: Là hư không vô vi, thường diệt vô vi và chẳng thường diệt vô vi.

Nghĩa này như chương ba món vô vi ở trước có phân biệt rộng.

Tướng khác nhau như vậy.

4- Tỳ nghĩa phân biệt: Môn thứ tư phân biệt theo nghĩa trong đó có sáu:

1. Phân biệt giả thật.
2. Phân biệt ba đời.
3. Phân biệt ba cõi.
4. Phân biệt ly hợp.
5. Phân biệt theo nhân.
6. Phạt biệt theo báo.

Ban đầu nói giả thật, năm căn như nhãn v.v... ngoại đạo nói là có định tánh. Trong Luận Tỳ-đàm, phá định tánh ấy nên nói nhãn v.v... từ nhân duyên sinh. Tuy nói từ duyên, mà thể là thật phi xứ phi giả. Trong Luận Thành Thật, một bề là giả, để kéo các đại tập hợp nhập vào ý thức thành căn thứ sáu. Theo Luận Tỳ-đàm là thật. Trong Luận Thành Thật nói vừa thật vừa giả gọi là thật, ba tướng thành niệm gọi là giả. Năm trần như sắc v.v... Trong Luận Tỳ-đàm nói một bề là thật. Trong Luận Thành Thật, vừa thật vừa giả. Pháp năm trần dừng lại ở một niệm hiện tiền không thông nối nhau gọi là thật, lại không lôi kéo các trần, các đại giả để tập thành nên gọi là Thật.

Cái gọi là giả, giải thích có hai nghĩa:

1. Nhân hòa hợp, gom tế thành thô; gần sắc không, lấy đó làm tế, tập hợp nhiều tập có thể thấy gọi là Thô ?

2. Pháp hòa hợp, khổ vô thường v.v.. đồng thể hư tập nên gọi là giả. Trong pháp Đại thừa nói vừa thật vừa giả, nghĩa thật đồng như trước, tạm có năm loại:

1. Nhân hòa hợp

2. Pháp hòa hợp.

Hai pháp này đồng với trước.

3. Vọng tưởng hư giả: Các pháp sắc v.v... cuồng tưởng tạm có như hoa đốm trong hư không.

4. Vọng tưởng luống dối. Sắc v.v... đều từ vọng tâm giả tập như nằm mộng thấy.

5. Giả của chân thật duyên tập: Nghĩa là nương chân thức duyên tập các sắc, nên trong kinh nói: “Ba cõi luống dối đều một tâm tạo”. Trong luận giải thích đều là tâm tạo, nghĩa là chân tâm khởi.

Đủ năm nghĩa này nên gọi là giả.

Kế nói về pháp nhập: Luận Tỳ-đàm chỉ có thật. Trong Luận Thành Thật nói theo tướng, có thật có giả, chưa qua ba pháp vô vi trong năm trần là pháp thật còn tất cả ngã, nhân, chúng sinh, nhà cửa, quần chúng, tông lâm, cỏ cây, bốn đại, các pháp, đều là giả danh.

Nói theo lý, tất cả các pháp đều là giả danh, vì nhiếp vào bốn giả. Đại thừa cũng nói vậy. (môn thứ nhất xong).

Theo ba đời biện định các nhập: Y theo Luận Luận Tỳ-đàm, mười hai pháp nhập, đều chung cả ba đời. Nếu theo Thành Thật, sáu căn, năm trần hạn cuộc trong một sát na ở hiện tại, không chung quá khứ, vị lai. Hiện tại, quá khứ, vị lai là pháp nhập, một loại pháp nhập, bao gồm cả ba đời, vì pháp rộng.

Trong pháp Đại thừa, vẫn không phán định, phần nhiều đồng với Luận Tỳ-đàm. (môn thứ hai đã xong).

Kế phân biệt các nhập trong ba cõi: Trong pháp Tiểu thừa hai trần, hương, vị chỉ ở cõi Dục, cõi trời không có vì cõi trên không có tánh đoạn thực.

Trong Luận Đại thừa, Quả báo chư Phật, Bồ-tát chân thật, không thuộc ba cõi. Các pháp khác thì như trước.

Năm căn như nhãn v.v... xúc, trần như trong pháp Tiểu thừa sắc tinh quyết định ở cõi Dục, cõi Sắc.

Trong Luận Đại thừa, quả báo chư Phật, Bồ-tát chân thật, không thuộc ba cõi. Đại thừa nói: Trong cõi Vô sắc còn có Sắc, ý nhập, pháp nhập. Như vô lậu, không thuộc về ba cõi còn các pháp khác thì chung cả ba cõi. (môn thứ ba đã xong).

Kế nói về nghĩa căn trần ly hợp: Ngoại đạo nói: sáu căn sáu trần, hợp lại sinh hiểu biết. Căn trần khác chỗ, làm sao hợp được? Họ nói: Nhãn căn có thần quang đi đến trần trước nên sẽ thấy sắc. Còn bốn căn

không có ánh sáng đến trần, do sức thần ngã, cảm trần đến căn, cho nên biết là hợp. Một loại ý căn, thần ngã dắt đi đến cảnh trước nên biết được pháp.

Trong Luận Thành Thật rộng phá nghĩa này: Nếu nhãn quang đi, nên thấy vật thô tế ở chặng giữa. Lại nếu ánh sáng đi thì thấy lẽ ra lửa thiêu đốt, thấy nước lẽ ra ướt; lại nếu ánh sáng đi, xa thấy sắc xa, phải nên thấy chậm, thấy xa không chậm thì biết rõ không đi. Lại nếu ánh sáng đi thì xa thấy sắc xa, không nên sinh nghi; lại nếu ánh sáng đi thì vật trong thủy tinh, có đá dưới vực sâu, mắt đều trông thấy, sao không thấy được? Lại nếu thấy sắc hợp mà thấy, hiện thấy cho là vật để trong mắt, tự đã không rõ, nên biết không hợp.

Nếu nói do ngã sai khiến còn bốn trần đến căn thì ở đây chỉ có ấm, chỗ nào có ngã nói là có năng lực cảm ứng. Nếu căn không sáng thì năng lực thần ngã không thể đem đi; trần cũng không sáng thì năng lực thần ngã làm sao có thể sai đến? Lại thỉnh. vị v.v... không lìa thể chất, dầu có thần ngã cũng làm sao khiến nó lìa chất mà đến.

Hỏi: Nếu thỉnh không lìa chất, kia đây cách bật, làm sao nghe được?

Giải thích: Thế gian thấy nghe pháp, như sắc tuy xa mà mắt có thể thấy, tiếng cũng như vậy, thì có gì quái lạ.

Nếu nói thần ngã đem ý đi thì trong vô ngã ai đem ý đi? Lại nếu ý đi thì trong thân không có tâm nên gọi là người chết. Người không gọi là chết, rõ biết không đi. Lại nếu ý đi thì vật ở phương khác chỗ không thấy nghe cũng sẽ biết hết, vì không biết nên không đi. Đã phá như vậy.

Đúng nghĩa chính thì thế nào? Trong Luận Thành Thật, một loại nhãn căn, lìa mà sinh biết, tử thiệt và thân hợp mà sinh biết. Một loại nhĩ căn, vừa lìa vừa hợp. Tai nghe tiếng kêu, hợp lại thì nghe được, còn các tiếng bên ngoài, lìa thì được nghe. Ý chẳng phải sắc pháp, không đến mà chẳng ở đâu không đến, chẳng phải lìa chẳng phải hợp. Nếu theo Tạp Tâm, hai căn nhãn, nhĩ lìa mà sinh biết. Tuy tai nghe tiếng, cũng là lìa nghe. Tử thiệt và thân, đồng với Luận Thành Thật. Một loại ý căn, vừa lìa vừa hợp, nên bài kệ ấy nói: “Hai cảnh không gần thọ, xa gần một cảnh giới còn một bề gần thọ”.

Hai cảnh không gần, chính là nhãn nhĩ.

Xa gần một cảnh, đó gọi là ý căn; còn một bề là tử, thiệt, thân. (môn thứ tư đã xong).

Kế là y cứ nghĩa nhân phân biệt các nhập, trong mười hai nhập,

năm căn như nhãn v.v... năm trần; hương, vị, xúc là pháp vô ký, một bề chẳng phải nhân. Hai trần sắc, thính các luận nói khác nhau. Trong Luận Thành Thật một bề nói chẳng phải nhân. Luận ấy nói: Năm trần chẳng phải do tội, phước sinh nên chẳng phải nhân. Trong Luận Tỳ-đàm có nhân chẳng phải nhân, trong nghiệp thân miệng sắc thính thiện ác, một bề là nhân, còn lại chẳng phải nhân. Ý căn pháp trần, nhân chung chẳng phải nhân. Trong ý căn cả thiện, ác đều được gọi là nhân, còn các pháp khác chẳng phải nhân. Trong pháp trần, các nghiệp phiền não và pháp tương ưng dây cùng có, phán xét đó làm nhân, còn các pháp khác chẳng phải nhân. (môn thứ năm đã xong).

Kế y cứ nghĩa báo phân biệt các nhập, năm căn như nhãn v.v... Như Luận Thành Thật đã nói một bề là báo. Trong Luận Tỳ-đàm nói có báo chẳng phải báo, nhân quá khứ sinh, nói đó là báo. Trưởng dưỡng căn và nương thiền định tu tập nói là chẳng phải báo. Một loại ý nhập, là chung cả báo phi báo. Theo luận Thành Thật năm trần như sắc v.v... chỉ có báo.

Luận Tỳ-đàm thì một loại thính nhập một bề phi báo. Vì sao vậy? Luận ấy nói: Sắc báo không xen hở, thính nhập có xen hở, cho nên chẳng phải báo. Lại sắc báo, nhân thù đã định, không tùy theo tâm chuyển. Thanh thì không như vậy, đại tiểu tùy tâm, nặng nhẹ theo ý cho nên chẳng phải báo.

Hỏi: Nếu nói thính là phi báo, thì trong kinh nói, bày ra các chuông linh được âm thính tốt, vì sao chẳng phải báo?

Luận tự giải thích: Do bày ra các chuông linh được bốn đại tốt, ở trong cổ họng phát tiếng hay, từ chỗ nương ấy nói là báo, chứ thể của thanh chẳng phải báo. Còn bốn trần chung báo phi báo. Báo căn chung gọi đó là báo còn lại chẳng phải báo.

Hỏi: Các sắc ngoài như hương vị xúc, v.v... là báo nương quả, vì là phi báo?

Luận tự Giải thích: Gió nghiệp thiện ác thổi các chúng sinh đến chỗ tốt xấu, mà chỗ đi đến không do nghiệp sinh, cho nên phi báo.

Trong pháp Đại thừa, năm trần như sắc v.v..., chung báo phi báo, từ nhân quá khứ sinh, một bề là báo, nơi biến hóa và tất cả chỗ khác, hiện khởi phương tiện đều là phi báo, trong pháp nhập, chung báo phi báo, các pháp thiện ác, ba món vô vi v.v... là phi báo, ngoài ra là báo. Nghĩa khác nhau như vậy.

5- Đối ẩm phân biệt: Trong môn thứ năm đối ẩm phân biệt. Ẩm

là năm ấm, phân một sắc ấm, dùng làm mười nhập và một phần ít, năm căn, năm trần là mười nhập.

Nói một phần ít, Như Luận Tỳ-đàm trong pháp nhập thiện ác vô tác, là sắc ấm kia. Nếu theo Luận Thành Thật, trong pháp nhập, quá khứ, vị lai, năm trần, bốn đại đồng là sắc giả danh là sắc ấm nên nói một phần. Trong bốn ấm khác. Theo Luận Tỳ-đàm thì chấp lấy thức ấm dùng làm ý nhập; tưởng, thọ và hành thuộc về pháp nhập. Nếu theo Luận Thành Thật tùy nghĩa mà nói chung, tất cả bốn tâm có thể sinh nghĩa sau, đều là ý nhập. Tất cả tâm thức từ trước sinh nghĩa đều thuộc về pháp nhập. Nếu lựa chọn năm thức, năm thức về trước thứ lớp diệt tâm, là pháp nhập, còn bao nhiêu đều thuộc ý nhập, đều gọi chung là thuộc về ý căn, nếu ngay khi đối với ý căn thì gọi riêng là ý thức. Tâm sở hành sau cùng sinh ý thức, là ý nhập. Ngoài ra còn đều là Pháp nhập.

6- Đối cõi phân biệt : Trong môn thứ sáu đối giới phân biệt: Mười hai nhập này đối với mười tám giới, làm sao phân biệt? Theo Luận Tỳ-đàm, năm căn, sáu trần mười tám giới tức là mười một. Trong ý nhập chia ra sáu thức, hợp chung với trước thành nghĩa mười tám giới.

Nếu y theo Luận Thành Thật, năm căn, năm trần, mười tám giới tức là mười một. Trong pháp nhập chia ra thành sáu thức, hợp chung với trước thành nghĩa mười tám giới. Vì theo tông ấy, sáu thức nhiếp vào pháp nhập. Nghĩa mười hai nhập, nói lược như vậy.

12. NGHĨA MƯỜI TÁM GIỚI: Chia thành mười một môn

1. Giải thích tên gọi;
- 2- Phân biệt ba nhóm;
- 3- Phân biệt trong ngoài;
- 4- Phân biệt ba tánh;
- 5- Phân biệt theo địa;
- 6- Phân biệt hữu vi, vô vi;
- 7- Phân biệt hữu lậu, vô lậu;
- 8- Phân biệt học v.v...;
- 9- Phân biệt ba đoạn;
- 10- Phân biệt ba đối;
- 11- Thức duyên khác nhau.

1- Giải thích tên: Sáu căn như nhãn v.v... sáu trần như sắc v.v... và cùng sáu thức là mười tám giới. Có khả năng sinh gọi là căn, vì thức

năng sinh, sinh ra bụi như gọi là trần, vì bụi bặm dơ tâm. Nhưng sắc v.v... này ngay pháp đặt tên gọi là sáu cảnh giới, mà nói trần là riêng đối với tâm nhiễm để nêu bày tên, bởi vì tâm tịnh nhiều duyên lý sinh, nhiễm nương sự khởi, nên chỉ đối với nhiễm để gọi là Trần, có khả năng phân biệt gọi là Thức, vì rõ các trần. Mười tám giới này, trong kinh gọi là giới, cũng gọi là Tánh. Giới hạn riêng gọi là giới, tánh riêng gọi là Tánh, tánh riêng của các pháp nên gọi là giới. (môn thứ nhất đã xong).

2- Y cứ ba tụ phân biệt các giới:

Nói ba tụ: Đó là sắc, tâm và phi tâm sắc phi tâm. Trong mười tám giới, năm căn, năm trần một bề là sắc; ý căn sáu thức một bề là tâm: Trong pháp giới gồm đủ ba tụ. Theo Luận Tỳ-đàm, thiện, ác, vô tác là sắc pháp; tướng, thọ, hành v.v... là tâm pháp; còn mười bốn bất tương ưng hành và ba món vô vi là phi sắc tâm. Trong Luận Thành Thật các sắc, năm trần, bốn đại quá khứ, vị lai là sắc pháp; năm thứ về trước thứ lớp diệt tâm. Tâm pháp ấy, tạm gọi là chúng sinh thiện, ác vô tác ba món vô vi v.v... là phi sắc tâm.

Ba tụ như vậy. Trong sắc riêng dùng để phân biệt ba môn:

1. Y cứ bốn đại phân biệt các sắc.

Theo luận Thành Thật thì sắc hương vị xúc là nhân bốn đại, có thể thành bốn đại, không vì đại thành. Một loại thanh trần, là quả bốn đại nương bốn đại sinh, không lôi kéo đại thành. Năm căn như nhãn v.v... là bốn đại thành. Sắc trong pháp giới, nghĩa không nhất định, nếu nói về năm trần, sắc pháp, quá khứ, vị lai, đồng với năm trần trước không do đại thành, năm căn quá khứ vị lai đồng với năm căn ở trước là do bốn đại thành giả sắc bên ngoài cũng do bốn đại thành. Bốn đại xen nhau có được tướng sinh, vô tướng thành lý.

Trong Luận Tỳ-đàm, năm căn như nhãn v.v... sắc trần như sắc thính, hương, vị và pháp, đều do bốn đại tạo, xúc giới không nhất định, bầy món như khinh v.v... là do bốn đại tạo; cứng ướt nóng động, là xúc của bốn đại, chẳng phải bốn đại tạo.

Hỏi: Ngay nói một bốn đại tạo đủ các sắc hay phải tạo riêng?

Đáp: Luận ấy nói tạo khác nhau. Có chỗ nói rằng: Một loại bốn đại tạo đủ các sắc. Có chỗ lại nói: Tụ là tạo chung, dị là tạo riêng. Ở trong Tạp Tâm nói: Bốn đại tạo riêng, đều không nói hết lý.

2. Y cứ đối phân biệt, sắc có ba loại:

1. Có thể thấy hữu đối.

2. Không thể thấy hữu đối.

3. Không thể thấy vô đối.

Một cõi Sắc có thể thấy hữu đối là sở hành của nhãn gọi là có thể thấy; vì nó đối ngại sắc căn sở đối nên gọi là hữu đối. Thinh hương vị xúc là không thể thấy hữu đối, chẳng phải sở hành của nhãn, nói không thể thấy. Hữu đối đồng như trước. Năm căn như nhãn v.v... và sắc vô tác, là không thể thấy vô đối, chẳng phải sở hành của nhãn, nên không thể thấy, vì sở duyên của ý, không bị đối ngại sắc căn sở đối, nên gọi là Vô đối.

3. Y cứ về thọ phân biệt, nếu có sắc pháp phá hoại ép ngặt hay sinh tâm nhận biết thì gọi là Thọ, không sinh tâm nhận biết gọi là Bất thọ. Như trong Tạp Tâm nói, năm căn như nhãn v.v...như hiện tại, hay sinh thọ tâm thì gọi là thọ. Nếu ở quá khứ, vị lại không sinh giác tâm, gọi là không thọ, sắc hương vị xúc, ở hiện tại không lìa căn gọi là Thọ, còn lại là không thọ. Sắc trong thính trần và pháp trần, một bề không thọ, vì không sinh giác. Sắc pháp như vậy.

Kế nói về tâm pháp, ở trong đó đối giác quán phân biệt, giống như trong Tỳ-đàm, trong năm thức, quyết định có giác quán, ý căn, ý thức và pháp giới, nghĩa khác với ba món. Sơ thiền trở xuống quyết định có giác quán, trung gian địa thiền, không giác có quán, Nhị thiền trở lên, định không có giác quán.

Hỏi: Năm thức sao không như vậy?

Giải thích: Năm thức chỉ ở trong Sơ thiền cõi Dục có, các địa trên thì không, cho nên năm thức chỉ có ở giác quán. Nếu theo Luận Thành Thật, trong năm thức nhất định không có giác quán, vì trong năm thức không có tư duy, ý căn ý thức và tâm pháp giới thô đồng như trong Luận Tỳ-đàm, tế thì khác nhau. Tông ấy nói: Giác quán nhất tâm, chung cả ba cõi, vì dùng tướng thô tế của tâm, y cứ theo ba cõi. Tâm địa cõi Dục, nhất định có giác quán, cõi Sắc, cõi Vô sắc, thiền phương tiện có, thể của định thì không, do thể ấy vắng lặng. Tâm pháp như vậy.

Kế nói về pháp phi sắc phi tâm. Ở trong đó y cứ phân biệt có không. Nếu đối với lý không, tất cả pháp giới này gọi là có, nên trong Địa Trì nói: Hữu vi, vô vi, gọi là có; vô ngã, ngã sở, gọi là vô sở hữu; vì tùy tướng phân biệt.

Ba pháp vô vi đó là phi sắc phi tâm vô pháp, có thì không nhất định.

Trong Luận Tỳ-đàm nói: Mười bốn món bất tương ưng hành, dùng làm phi sắc phi tâm hữu pháp. Trong Luận Thành Thật nói: Tạm gọi

chúng sinh thiện ác vô tác, dùng làm phi sắc phi tâm hữu pháp.
(môn thứ hai đã xong).

3- Phân biệt trong ngoài: Kế y cứ trong ngoài phân biệt các cõi. Ở trong đó nếu y cứ ba phần mà luận, thì sáu căn là trong, sáu trần là ngoài, sáu thức là trung. Nếu nói theo từng phần thì căn trần như trên, sáu thức không nhất định. Trong Luận Tỳ-đàm thuộc nhiếp là trong, nên luận ấy nói: nội giới nói mười hai. Trong Luận Thành Thật không phải như vậy. Nói theo sáu thứ thì thuộc về pháp nhập thì thuộc về ngoài sáu thức.

(môn thứ ba đã xong).

4- Y cứ ba tánh phân biệt các giới:

Thiện ác vô ký, là ba tánh. Theo Luận Thành Thật, năm căn, năm trần và năm thức, một bề vô ký, ý căn, ý thức và pháp giới, gồm chung ba tánh. Trong Luận Tỳ-đàm, năm căn nhãn v.v... hương vị xúc trần, một bề vô ký, còn các pháp khác có cả ba tánh. Nên trong luận ấy nói: Vô ký có cả tám món, còn các pháp khác thì chỉ có thiện và bất thiện; ý căn ý thức và pháp giới có thiện, ác nên tự biết. Thế nào là nghĩa thiện, ác của năm thức sắc thính? Như tông ấy nói tâm thiện lễ bái, khen ngợi các việc là sắc thính; tâm ác phát động ra hai nghiệp thân miệng, là sắc, thính ác. Trong năm thức địa duyên cảnh giới thiện sinh năm thức. Phán xét là thiện; nếu duyên các cảnh đáng tham đáng sân thì sinh năm thức, phán xét là bất thiện.

Hỏi: Vì sao trong Luận Tỳ-đàm nói sắc, thanh v.v... chung cả ba tánh mà trong pháp Thành Thật chỉ nói vô ký?

Giải thích: Trong Luận Tỳ-đàm nói hai nghiệp thân, miệng là tánh sắc thân, nên chung cả ba tánh. Trong Luận Thành Thật, tất cả thiện ác, đều ở trong giả, trong thật thì không. Nhưng trong luận ấy, năm trần chỉ thật không giả danh nên không có thiện ác.

Hỏi: Vì sao thiện và ác chỉ ở trong giả không chung với pháp thật?

Giải thích: Trong tông nối tiếp ấy mới có tổn ích vì một niệm không có.

Lại hỏi: Trong Luận Tỳ-đàm nói năm thức chung ba tánh, vì sao Thành Thật nói chỉ vô ký?

Giải thích: Trong Luận Tỳ-đàm không lập nghĩa giả, nói thiện ác đều ở trong thật, cho nên trong một niệm năm thức, có được thiện ác.

Trong Thành Thật nói thiện ác trong giả mới có, năm thức chỉ có thật, nên không có thiện ác. Lại trong Luận Tỳ-đàm, tâm pháp đồng thời, ở cạnh năm thức tâm, có tám sở thiện ác, do tâm vương theo tâm sở nên nói thiện ác. Trong Luận Thành Thật tâm riêng khác nhau, năm thức tâm khởi biết rõ năm trần, lại không có nghĩa khác, nên không có thiện ác.

Hỏi: Giả sử trong Luận Thành Thật năm thức vô ký không thiện không ác, tâm của năm thức lẽ ra chẳng phải diệu hạnh mới phải?

Giải thích: Tông tâm thể năm thức kia, thật chẳng phải diệu hạnh sau tâm năm thức trong hạnh không có lỗi, mới gọi là diệu hạnh. Trong Đại thừa nói: Hàng phàm phu, Nhị thừa đồng với Luận Tỳ-đàm, cảnh giới thật báo của chư Phật, Bồ-tát, căn thức chỉ có thiện, trần chung cho ba tánh. (môn thứ tư đã xong).

5- Phân biệt theo địa: Kế phân biệt theo tự địa, tha địa.

Nói tự địa: Thân ở cõi Dục, ở trong tự địa, căn trần và thức, tất cả đầy đủ. Thân ở sơ thiên, ở trong tự địa, sáu căn đầy đủ. Trần chỉ có bốn.

Sắc, thanh, xúc, pháp, cảnh giới đó không có đoạn thực, nên không có hương vị, thức cũng có bốn, trừ tỷ thức thiệt thức, vị không có hương vị, thân ở Nhị thiên, cho đến Tứ thiên, ở trong tự địa, sáu căn bốn trần đồng với Sơ thiên, thức thì không nhất định. Trong luận Tỳ-đàm chỉ có ý thức, thức khác đều không, nếu không có thức khác thì làm sao thấy được các việc như thấy sắc, nghe tiếng, hiểu biết, xúc chạm? Luận ấy nói: Nhị thiên trở lên, mượn thức Sơ thiên, nên được thấy sắc nghe tiếng cảm giác xúc chạm. Trong luận Thành Thật nói các pháp ấy đồng với Sơ thiên, ngay địa phải có đủ bốn chủng thức nhãn nhĩ thân ý, nên thân ở trong bốn không, nghĩa thì không nhất định. Trong pháp Tiểu thừa chỉ có ý căn ý thức pháp giới. Đại thừa nói căn trần và thức đồng với bốn thiên, Đại thừa nói bốn thiên còn có sắc, cho nên tự địa như vậy.

Nói tha địa các căn; tỷ, thiệt, thân và căn thức kia, chỉ ngay địa khởi, không chung với địa khác. Nhãn, nhĩ ý căn và căn thức này thân ở địa dưới, ở địa trên tùy theo chỗ có đều khởi được. Trong sáu trần hương vị và xúc, chỉ là tự địa, căn thức đã rõ, không chung tha địa, vì không biết nhiệm mầu. Cõi Sắc tinh giới, trong pháp Tiểu thừa, bốn thiên trở xuống, tùy thân ở chỗ nào, ở trong tha địa đều được thấy nghe, không chung cõi Vô sắc. Đại thừa đã nói: Cõi Sắc trở lại, cùng Tiểu thừa đồng. Trong cõi vô sắc, có đồng có khác. Nói phàm phu, Nhị thừa kia, ở chỗ

Vô sắc, ở trong tha địa, chỗ có sắc tinh đều không thấy nghe, vì tâm yếu kém? Ở đây đồng với Tiểu thừa, đối với Bồ-tát ở trong tha địa tất cả sắc tinh đều được thấy nghe, vì tâm tự tại, các căn sáng suốt lanh lợi. Ở đây khác với Tiểu thừa, vì pháp giới không nhất định.

Theo Luận Tỳ-đàm, pháp giới hữu lậu trừ bốn thiên trở xuống thì tùy thân ở chỗ nào ở địa khác đều duyên biết được. Vô sắc sinh trụ thì không phải như vậy, chỉ duyên tự tha và pháp Thượng địa, không duyên hạ địa. Nên trong Luận kia nói: Vô sắc không duyên hữu lậu ở địa dưới; pháp giới vô lậu thì không như vậy, ở trong địa khác hễ thân ở bất cứ chỗ nào đều duyên biết được, không phân biệt cõi trên hay cõi dưới.

Nếu theo Luận Thành Thật thì tất cả hữu lậu vô lậu ở địa khác trong ba cõi, hễ thân ở chỗ nào, đều duyên biết được. Nhưng luận ấy nói: Cõi Vô sắc, tuy duyên pháp hữu lậu địa dưới mà tâm không nhiếp chung, như đốt gân lông, chẳng phải không duyên. Trong pháp Đại thừa đồng với Luận Thành Thật.

Hỏi: Có người thân ở cõi Dục dùng nhãn Sơ thiên, thấy sắc tự địa và sắc tha địa, sinh ra nhãn thức thì thuộc về địa nào?

Giải thích: Nơi sinh thuộc về địa Sơ thiên, vì nương nhãn sinh.

Lại hỏi: Có người thân ở cõi Dục và địa Sơ thiên, dùng nhãn Nhị thiên, cho đến dùng nhãn của tứ thiên, thấy sắc Tự địa và sắc Tha địa, chỗ sinh nhãn thức thuộc về địa nào ?

Đáp: Như Luận Tỳ-đàm thì đều thuộc về Sơ thiên. Trong tông ấy nói Nhị thiên trở lên đều không có nhãn thức, phải mượn thức Sơ thiên để thấy rõ các sắc. Nói mượn: Từ Nhị thiên trở lên, tất cả nhãn thức thô, tế đều giống với thức Sơ thiên nên nói tá (vay mượn) ở đây không phải từ nơi kia đến nói là mượn. Có người thân ở Nhị thiên trở lên, dùng nhãn tự địa và nhãn tha địa thấy sắc tha địa và sắc tự địa, phải biết chỗ sinh của nhãn thức cũng thuộc về Sơ thiên, giống như trên, có thể tự biết. Nếu theo Luận Thành Thật: Tất cả nhãn thức, tùy theo nhãn nói không mượn thức sau, nhãn thức đã như vậy, nhãn thức cũng đồng như vậy.

Nếu nói về thân thức, người Sơ thiên trở xuống, ngay địa ấy thì nói: Nhị thiên trở lên biết nơi xúc chạm hiểu thì phải ở ngay địa. Nơi sinh thức cũng nhiếp về Sơ thiên. (môn thứ năm đã xong).

6- Y cứ hữu vi vô vi để phân biệt:

Mười bảy pháp trước, trong pháp Tiểu thừa, một bề là hữu vi, pháp giới gồm chung hữu vi vô vi, sắc pháp, tâm pháp, phi sắc tâm pháp là hữu vi, hư không thường diệt và chẳng phải thường diệt là vô vi.

Trong pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát căn thức chân thật, thể thì vô vi mà dụng hiện hữu vi. Trong sáu trần, ba pháp vô vi hoàn toàn là vô vi. Theo thật báo của Phật, Bồ-tát đó là vô vi ấy, ngoài ra là hữu vi. (môn thứ sáu đã xong).

7- Phân biệt hữu lậu, vô lậu:

Trong Luận Tỳ-đàm nói năm căn, năm trần và năm thức đều là hữu lậu, vì từ lậu sinh, lậu nương đó trụ. Ý căn, ý thức và pháp giới có cả lậu và vô lậu.

Trong Luận Thành Thật: Nếu vì dứt lậu gọi là vô lậu. Như trong Luận Tỳ-đàm, nếu không sinh lậu gọi là vô lậu. Các cõi phàm phu hoàn toàn hữu lậu; các cõi vô học, hoàn toàn vô lậu. Người học thì không nhất định: Kiết sử đã dứt thì tất cả đều vô lậu, kiết sử chưa dứt thì tất cả đều hữu lậu.

Trong pháp Đại thừa, thật báo căn thức của chư Phật, Bồ-tát, thể thì vô lậu. Trong sáu trần chung cả lậu, vô lậu; năm trần như sắc v.v... căn thức thật báo của Phật, Bồ-tát là vô lậu còn lại là hữu lậu. Trong pháp trần, thường diệt vô vi, luôn luôn là vô lậu, còn lại như năm trần. (môn thứ bảy đã xong).

8- Phân biệt theo học: Pháp có ba loại:

1. Học pháp nghĩa là nhân vô lậu của hàng tam thừa.
2. Pháp vô học là quả vô lậu của hàng Ba thừa.
3. Phi học và phi vô học nghĩa là tất cả các pháp hữu lậu và ba món vô vi, học v.v.. như vậy.

Trong pháp Tiểu thừa ý căn, ý thức và pháp giới, có cả ba nghĩa nhân vô lậu và học các kiến, cho đó là học, người học quán hết vô lậu không dứt kiết gọi là học các kiến, các kiến trí vô lậu cực quả và vô học nói là Vô học.

Vì sao nói là cực quả vô học? Vì đó gọi là tận trí và trí vô sinh.

Vì sao nói là các kiến vô học? Nghĩa là người Vô học quán vô lậu, còn ý căn ý thức pháp giới khác phi học phi vô học còn mười lăm cõi luôn luôn là phi học và phi vô học.

Trong Đại thừa có nói: Mười tám giới pháp trong phàm phu, Nhị thừa đồng như Tiểu thừa, mười tám giới pháp của chư Phật, Bồ-tát đều có cả ba món. Tất cả cảnh giới thật báo căn trần và thức của Bồ-tát đều gọi là Học. Như trong Địa Trì nói: Bồ-tát Chứng tánh sáu nhập rất cao siêu, pháp từ vô thủy như vậy, từ trước đến nay tu thiện, sở đắc như vậy.

Tất cả học sáu căn này nương đây sinh tâm là học sáu thức, thật báo sở đắc cảnh giới tịnh độ, và nương cảnh giới do Tam-muội hiện ra, là học sáu trần; tất cả cảnh giới thật báo căn trần và thức của Như Lai là Vô học, ngoài ra đều chẳng phải học, chẳng phải Vô học. (môn thứ tám đã xong).

9- Phân biệt ba đoạn: Kế phân biệt các giới theo ba đoạn.

Nói ba đoạn là:

1. Kiến đoạn.
2. Tu đoạn.
3. Vô đoạn.

Pháp kiến đế đoạn gọi là Kiến đoạn.

Pháp tu đạo đoạn gọi là tu đoạn.

Còn pháp vô lậu vô vi gọi là Vô đoạn.

Theo Luận Tỳ-đàm, năm căn, năm trần và năm thức, mười lăm giới này chỉ tu đạo đoạn, còn ba cõi vừa kiến đế đoạn, vừa tu đạo đoạn, vừa vô đoạn.

Cùng Kiến hoặc là kiến đoạn.

Cùng Tu hoặc là tu đoạn.

Nếu theo Luận Thành Thật, năm căn, năm trần và năm thức có cả kiến đế đoạn và tu đạo đoạn, không có vô đoạn vì dứt kiến hoặc, khiến năm căn, năm trần năm thức kia không sinh trong ba đường ác nên xếp vào kiến đoạn; vì dứt tu hoặc, khiến năm căn, năm trần, năm thức của trời người không khởi, xếp vào tu đoạn. Luận ấy nói: Pháp kiến đoạn: Nghĩa là chỉ bày tướng ngã mạn và chỗ khởi các pháp kia. Pháp tu đoạn, không chỉ nêu bày tướng mạn và chỗ khởi các pháp kia.

Kiến đế mê có thể hoặc là chỉ bày tướng mạn, chỗ sinh khởi nghiệp báo, còn các pháp khác tu đạo mê hoặc thể, là nghiệp quả khởi lên không chỉ bày tướng mạn, là các pháp kia. Trong Thành Thật ấy, dứt kiết nhân quả, đây gọi là thường diệt cho nên quả của hai hoặc kiến, tu từ căn bản nói là kiến đoạn và tu đạo đoạn. Ý căn ý thức và pháp giới, đồng với Luận Tỳ-đàm.

Trong pháp Đại thừa mười tám giới pháp chung cả ba loại, người Sơ địa đã dứt tất cả pháp sinh tử mười tám giới, đây gọi là kiến đoạn.

Nhị địa trở lên đã dứt mười tám giới pháp, là tu đoạn. Thật báo của chư Phật, Bồ-tát đã thành căn thức vô đoạn, nên có cả ba loại. (môn thứ chín đã xong).

10- Phân biệt ba đối: Kế phân biệt các giới theo ba đối.

Nói ba đối như trong Tạp Tâm nói:

1. Cảnh giới hữu đối.
2. Chương ngại hữu đối.
3. Duyên hữu đối.

Cảnh giới hữu đối, tất cả sắc căn và tâm tâm pháp hay ở cảnh bên ngoài thuộc đối phân rõ gọi là cảnh hữu đối. Trong môn này sáu căn, sáu thức và tâm pháp giới là hữu đối; năm trần như sắc v.v... và pháp phi tâm trong pháp giới là vô đối vì chẳng phải tình.

Chương hữu đối; sắc căn và sắc trần cùng đối đãi nhau: Chương cách không thông gọi là chương hữu đối. Trong môn này mười giới hữu đối, cái gọi là nhãn nhĩ tỷ thiệt thân căn. Năm trần như sắc v.v... còn bảy tâm giới và tâm pháp giới hoàn toàn là vô đối, chẳng phải là sắc, sắc tướng đối ngại.

Hỏi rằng: Dù cho năm căn, năm trần là chương ngại, nhãn v.v.. y xứ chẳng lẽ có được sắc hương vị, v.v... Nếu có được lại chẳng phải chương ngại? Luận nói: Mỗi trụ nhỏ nhất nhóm hợp lại nên cũng gọi là chương ngại.

Duyên hữu đối: Tâm tâm pháp v.v... đối cảnh năng duyên gọi là duyên hữu đối. Trong môn này một phần ít trong bảy giới là hữu đối nghĩa là phần ít trong tâm giới, pháp giới, còn là vô đối, vì vô duyên. (môn thứ mười đã xong).

11- Thức duyên khác nhau: Kế nói về duyên không đồng theo các thức, như trong Tạp Tâm nói: Cõi Sắc hai thức duyên, cho đến xúc cũng vậy, còn mười ba giới khác, hoàn toàn duyên ý thức. Ở đây nói, năm trần như sắc v.v... phải chia thành năm thức sở duyên. Ý thức duyên chung tất cả pháp nên cũng được duyên. Còn sáu căn, sáu thức pháp trần, năm thức không rõ ràng chỉ thức duyên. Trong Luận Thành Thật: Văn không xếp nhất định nên người giải thích khác nhau.

Có người giải thích: Đồng với Luận Tỳ-đàm. Có người lại nói: Sáu căn sáu thức và pháp trần đồng như Luận Tỳ-đàm, chỉ có duyên ý thức. Năm trần như sắc v.v... chỉ có duyên thức ý.

Không duyên ý thức. Nếu duyên ý thức thì lẽ ra người mù thấy được sắc, người điếc lẽ ra nghe được tiếng. Không chạm vật lẽ ra biết cứng mềm, tất cả như vậy. Vì đui điếc v.v... không thấy nghe, rõ ý không duyên.

Trong Luận Đại Trí Độ: Đồng như giải thích ở sau. Theo Luận

Thành Thật, ý thức duyên chung tất cả năm trần, nhưng không chia rõ. Vì sao biết được, như người hiện tại, duyên với sắc thính hương vị xúc v.v... trong tất cả mười phương, nên biết rõ duyên chung. Bởi vì không rõ sắc hương vị v.v... chẳng phải ý chánh cảnh, vì thế không nói.

Nếu được duyên chung, vì sao Ngài Long Thọ nói: Ý thức không biết năm trần ?

Đáp: Ngài Long Thọ nói: Không biết chẳng bằng hiện rõ năm thức, nên nói không biết, chẳng phải hoàn toàn không duyên. Nghĩa của mười tám giới nói sơ lược như vậy.

13- NGHĨA HAI MƯƠI LĂM CÔI:

Hai mươi lăm côi, xuất xứ từ kinh Niết-bàn. Từ nhân có quả nên gọi là có. Coi có khác nhau không đồng, thành hai mươi lăm. Là thế nào?

Như trong kinh nói: Côi Dục có mười bốn, đó là địa ngục, súc sinh, ngã quỷ và Tu-la, tức là bốn; người trong bốn thiên hạ là thành bốn, cộng với trước thành tám; sáu tầng trời côi Dục, lại thành sáu, cộng với trước là mười bốn.

Côi Sắc có bảy, cộng với trước hợp thành hai mươi một côi; bốn côi thiên kia là bốn, Phạm Vương chính giữa là năm, ở trời Vô Tướng thành sáu, tất cả Tịnh Cư hợp thành thứ bảy.

Vô sắc có bốn: Nghĩa là ở bốn không.

Cộng với trước hợp thành hai mươi lăm côi.

Hỏi: Vì sao người trong bốn thiên hạ chia thành bốn loại, Ngũ Tịnh Cư hợp thành một?

Giải thích: Ly hợp tùy theo thích nghi, nay y cứ một môn lại chia như vậy.

Hai mươi lăm côi, nói sơ lược như vậy.

14. NGHĨA BỐN MƯƠI CHỖ Ở:

Nói cư chỉ: Chỗ ở của chúng sinh ba cõi gọi là cư chỉ. Chỗ ở khác nhau, chia thành bốn mươi: Ở trong côi Dục có hai mươi chỗ; tám đại địa ngục tức là tám; súc sinh ngã quỷ cộng lại thành hai, cộng với trước thành mười. Người trong bốn thiên hạ và sáu tầng trời côi Dục hợp thành mười, cộng với trước thành hai mươi.

Trong côi Sắc có mười sáu: Sơ thiên có hai, đó là trời Phạm thân và trời Phạm phụ.

Trong côi Sơ thiên có Đại Phạm Vương, vì sao không nói?

Đáp: Cùng vì cõi ấy trời Phạm phụ đồng ở một chỗ, nên không nói riêng.

Nhị thiên có ba, đó là trời Thiếu Quang, trời Vô Lượng Quang, và trời Quang Âm, cộng với trước thành năm. Tam thiên có ba: đó là trời Thiếu Tịnh, trời Vô Lượng Tịnh và trời Biến Tịnh, cộng với trước thành tám. Trong cõi Tứ thiên, phải chia làm ba: Đó là Phước ái, Phước sinh, Quảng Quả, cộng với trước thành mười một cõi và Ngũ Na-hàm, cộng thành mười sáu cõi; Vô Tưởng và Quảng Quả một chỗ, nên không nói riêng. Mười sáu cõi này cộng với trước hợp thành ba mươi sáu chỗ. Tứ thiên Vô sắc cộng với trước thành bốn mươi cõi. Nếu y cứ cõi Sắc chia riêng trời Đại Phạm và Vô Tưởng, là chỗ ở, có bốn mươi hai chỗ ở như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHUỖNG

QUYỂN 8 (Phần Cuối)